BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG THEO HIỆN TRẠNG

Dự án: Khu đô thị Rivẻ View, xã Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

Địa điểm: xã Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

Tờ số 1

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2021				Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1998				GCN QSD Đất	Ghi chú
	Chủ sử dụng	Số thửa	Diện tích(m2)				Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất		
			Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch	Trong đó: DTQH nằm trong ranh HLATGT											
1	Bà Nguyễn Thị Vui	344	1048,5		77,8		ONT+ HNK	25	344	1048,5	ONT+ BHK	26	486	1700	T	VP 46772	
2	Bà Nguyễn Thị Vui	346	157,5		35,4		ONT	25	346	157,5	ONT	26	486	1700	T	CS 39901	
3	Bà Nguyễn Thị Vui	347	157		32,6		ONT	25	347	157	ONT	26	486	1700	T	CS 39902	
4	Ông Nguyễn Phúc Thiện	348	157,3		29,7		ONT	25	348	157,3	ONT	26	486	1700	T	CS 39781	
5	Hộ ông Nguyễn Hạng	369	422,4		31,3		ONT+ HNK	25	369	422,4	ONT+ BHK	27	89	388	ONT	CS 39455	
6	Hộ ông Nguyễn Văn Nga	372	744,4		744,4		LUC	25	372	744,4	LUC	26	494; 493	776; 663	3L	CS 39613	
7	Ông Nguyễn Xuân An	376	886,5		482,8		ONT+ HNK	25	376	886,5	ONT+ BHK	27	109	1348	ONT	CS 027676	
8	Hộ ông Lê Sáu	387	467,2		467,2		LUC	25	387	467,2	LUC	26	495	1168	3L	CS 33873	
9	Bà Nguyễn Thị Vui	389	615,5		615,5		LUC	25	389	615,5	LUC	26	497	640	3L	VP 46737	
10	Hộ bà Trần Thị Tuyết Mai	390	602,3		602,3		LUC	25	390	602,3	LUC	26	498	628	3L	CS 39569	
11	Hộ ông Nguyễn Lai	394	468,8		468,8		LUC	25	394	468,8	LUC	26	639	518	3L	CS 39521	
12	Hộ ông Trần Văn Thông	396	982,9		961,9		LUC	25	396	982,9	LUC	27	126	996	LUC	CS 39789	
13	Hộ ông Bùi Quyền	405	1168		590,2		LUC	25	405	1168	LUC	27	123; 124; 125	1184; 318; 924	LUC	CS 39737	
14	Hộ bà Nguyễn Thị Nỡ	421	829,4		208,6		LUC	25	421	829,4	LUC	27	136	824	LUC	CS 39628	
15	Hộ bà Nguyễn Thị Xuân Lan	433	992,4		992,4		LUC	25	433	992,4	LUC	27	141	1108	LUC	CS 39525	
16	Hộ ông Nguyễn Mước	435	1039,7		529,4		LUC	25	435	1039,7	LUC	27	134	978	LUC	CS 39603	
17	Hộ ông Bạch Sửu	436	1086,4		1086,4		LUC	25	436	1086,4	LUC	27	142	1210	LUC	CS 39757	
18	Hộ ông Trần Văn Đông	451	653		653		LUC	25	451	653	LUC	27	145	720	LUC	CS 39420	
19	Bà Nguyễn Thị Ngọc	453	326		326		LUC	25	453	326	LUC	27	144	360	LUC	VP 46268	
20	Ông Nguyễn Tấn Tài	458	887,1		887,1		LUC	25	458	887,1	LUC	26	803; 804; 805	856; 725; 518	3L	CS 026864	

21	Hộ ông Trần Ngọc Chí	461	513,9		513,9		LUC	25	461	513,9	LUC	27	157	512	LUC	CS 30514	
22	Hộ ông Bùi Văn Hạnh	464	117,6		117,6		HNK	25	464	117,6	BHK	27	195	112	BHK	CS 39461	
23	Hộ bà Bùi Thị Dung	465	138,5		138,5		HNK	25	465	138,5	BHK	27	196	168	BHK	CS 39376	
24	Bà Nguyễn Thị Ngọc	471	366,7		366,7		LUC	25	471	366,7	LUC	27	160	496	LUC	VP 46269	
25	Bà Lâm Thị Thứ	472	774,6		774,6		LUC	25	472	774,6	LUC	27	158	810	LUC	CS 42287	
26	Hộ ông Phạm Bảy	474	421,1		421,1		LUC	25	474	421,1	LUC	27	154	423	LUC	CS 30478	
27	Hộ ông Phạm Văn Tư	475	535,5		535,5		LUC	25	475	535,5	LUC	27	153	564	LUC	CS 30739	
28	Bà Bạch Thị Tám	482	274,4		223,7		LUC	25	482	274,4	LUC	26	951	300	3L	CN 1620	
29	Hộ bà Phùng Thị Loan	484	432,8		334,4		LUC	25	484	432,8	LUC	26	955	1000	3L	CS 30618	
30	Hộ bà Nguyễn Thị Nhành	485	454,5		373,5		LUC	25	485	454,5	LUC	26	955	1000	3L	CS 30642	
31	Hộ ông Bùi Long	486	613,5		613,5		LUC	25	486	613,5	LUC	27	155	596	LUC	CS 30623	
32	Hộ bà Nguyễn Thị Hạnh	487	628,2		628,2		LUC	25	487	628,2	LUC	27	168	631	LUC	CS 30557	
33	Hộ ông Lê Văn Huỳnh	488	525,8		525,8		LUC	25	488	525,8	LUC	27	166	516	LUC	CS 30583	
34	Ông Trần Tiên	490	52,1		52,1		HNK	25	490	52,1	BHK	27	164	188	BHK	CN 497	
35	Bà Lâm Thị Thứ	491	212,5		212,5		HNK	25	491	212,5	BHK	27	165	186	BHK	CS 42288	
36	Hộ ông Phạm Bảy	494	948,9		948,9		LUC	25	494	948,9	LUC	27	169	1008	LUC	CS 30479	
37	Hộ bà Nguyễn Thị Minh	495	864,7		681,2		LUC	25	495	864,7	LUC	26	946	866	3L	CS 30632	
38	Ông Trần Văn Hương	497	651,9		491		LUC	25	497	651,9	LUC	26	944	733	3L	CS 30585	
39	Hộ ông Bùi Long	498	829,8		620,3		LUC	25	498	829,8	LUC	26	943	653	3L	CS 30620	
40	Hộ ông Lê Phương Bình	500	501,5		367		LUC	25	500	501,5	LUC	26	941	496	3L	CS 30492	
41	Hộ ông Trần Đình Trang	501	488,2		362,4		LUC	25	501	488,2	LUC	26	940	475	3L	CS 30723	
42	Ông Trần Kim	504	519,9		112,7		ONT+ HNK	25	504	519,9	ONT+ BHK	26	957	1185	3L	VP 6733	
43	Ông Trần Tiên	505	563,2		563,2		HNK	25	505	563,2	BHK	27	170	492	BHK	CN 496	
44	Hộ ông Trần Ngọc Chí	507	195,8		195,8		HNK	25	507	195,8	BHK	27	171	253	BHK	CS 30516	
45	Hộ ông Bùi Long	508	384,6		384,6		HNK	25	508	384,6	BHK	27	172	521	BHK	CS 30621	
46	Hộ ông Phạm Bảy	509	243,1		243,1		HNK	25	509	243,1	BHK	27	173	275	BHK	CS 30480	
47	Hộ ông Phạm Quang Đức	511	199,3		199,3		HNK	25	511	199,3	BHK	27	177	716	BHK	CS 30549	
48	Hộ bà Nguyễn Thị Nọ	512	397,1		397,1		HNK	25	512	397,1	BHK	27	177	716	BHK	CS 30653	
49	Ông Trần Đình Tiến	578	510,7		510,7		LUC	25	578	510,7	LUC	27	128	518	LUC	CN2804	
50	Hộ bà Nguyễn Thị Hạnh	588	503,9		425,2		HNK	25	588	503,9	BHK	27	180	500	BHK	CS 30556	
51	Hộ ông Trương Văn Dũng	602	90		90		LUC	25	602	90	LUC	26	953	559	3L	CS 30541	
52	Ông Nguyễn Thái	603	464,2		464,2		LUC	25	603	464,2	LUC	26	953	559	3L	CS 44902	
53	Ông Trần Tiên	604	585,8		585,8		LUC	25	604	585,8	LUC	26	954	662	3L	VP 8200	
54	Hộ ông Trần Tiên	605	514		469,2		LUC	25	605	514	LUC	26	956	514	3L	CS 30718	
55	Hộ ông Lê Văn Huỳnh	610	79,3		79,3		HNK	25	610	79,3	BHK	27	174	100	BHK	CS 30584	
56	Hộ ông Lê Ngọc Thuỷ	636	213,4		213,4		LUC	25	636	213,4	LUC	27	143	229	BHK	CS 39941	
57	Hộ ông Nguyễn Duy Thuần	775	486		85,3		LUC	26	775	486	LUC	26	482	475	3L	CS 39816	
58	Hộ bà Vương Thị Vấn	776	817,3		114,5		LUC	26	776	817,3	LUC	26	483	780	3L	CS 39884	
59	Hộ ông Phan Mừng	777	502,5		62,1		LUC	26	777	502,5	LUC	26	484	472	3L	CS 39600	
60	Hộ bà Bạch Thị Được	778	1085,1		163,3		LUC	26	778	1085,1	LUC	26	485	1120	3L	CS 39434	
61	Hộ ông Phan Đình Thông	779	299,1		55,8		LUC	26	779	299,1	LUC	26	481	298	3L	CS 39927	

62	Hộ bà Nguyên Thị Cơ	780	438,7		99,5		LUC	26	780	438,7	LUC	26	480	456	3L	CS 39916	
63	Hộ ông Lê Bá Thông	781	201,7		46,9		LUC	26	781	201,7	LUC	26	479	164	3L	CS 39786	
64	Hộ bà Vương Thị Vấn	782	296,4		83,4		LUC	26	782	296,4	LUC	26	478	294	3L	CS 39885	
65	Hộ ông Nguyễn Ánh	783	338,8		109,5		LUC	26	783	338,8	LUC	26	477	335	3L	CS 39294	
66	Hộ ông Nguyễn Hoàng Ân	784	348,8		133,2		LUC	26	784	348,8	LUC	26	476	318	3L	CS 39299	
67	Hộ bà Lê Thị Hội	862	524,9		346,2		LUC	26	862	524,9	LUC	26	462	503	3L	CS 30569	
68	Hộ ông Phạm Xuân Lai	863	1050,7		829,3		LUC	26	863	1050,7	LUC	26	464	1020	3L	CS 30607	
69	Hộ ông Phan Văn Hiền	864	288,4		249		LUC	26	864	288,4	LUC	26	465	271	3L	CS 30559	
70	Bà Phan Thị Hồng	865	734,2		388,3		LUC	26	865	734,2	LUC	26	466	733	3L	CS 042594	
71	Hộ ông Lê Tới	866	115,6		63,6		HNK	26	866	115,6	BHK	26	467	104	M	CS 39847	
72	Hộ ông Bùi Quyến	867	131,4		67,4		HNK	26	867	131,4	BHK	26	469	128	M	CS 39739	
73	Hộ ông Lê Sáu	869	169,6		84,1		HNK	26	869	169,6	BHK	26	471	144	M	CS 33874	
74	Ông Nguyễn Kim Sơn	871	218,9		130,4		HNK	26	871	218,9	BHK	26	473	207	M	CS 39945	
75	Hộ ông Nguyễn Ánh	873	261,2		119,9		LUC	26	873	261,2	LUC	26	475	260	3L	CS 39295	
76	Hộ ông Trần Thanh Hồng	882	287,8		188,5		HNK	26	882	287,8	BHK	26	460	241	M	CS 33555	
77	Hộ ông Nguyễn Văn Vạn	883	372,4		347		HNK	26	883	372,4	BHK	26	458	362	M	CS 30742	
78	Ông Phạm Đức Đồng	884	414,4		370,6		HNK	26	884	414,4	BHK	26	457	424	M	VP 46845	
79	Hộ ông Lê Phương Bình	886	390,9		345,2		HNK	26	886	390,9	BHK	26	456	371	M	CS 30490	
80	Hộ ông Trần Văn Thành	888	679,7		340,5		HNK	26	888	679,7	BHK	26	452	788	M	CS 30697	
81	Bà Bùi Thị Minh Phước	896	1735,8		10,3		ONT+ HNK	26	896	1735,8	ONT+ BHK	26	554	1748	T	VP 47237	
82	Ông Bùi Văn Tư	932	1122,6		134,6		ONT+ HNK	26	932	1122,6	ONT+ BHK	26	1271	980	M	VP 4126	
83	Ông Bùi Đức Minh	933	291,8		25		ONT+ HNK	26	933	291,8	ONT+ HNK	26	555	1000	T	VP 46923	
84	Ông Bùi Đức Mẫn	934	288		21,5		ONT+ HNK	26	934	288	ONT+ HNK	26	555	1000	T	VP 46916	
85	Ông Bùi Tốt	935	378,4		23,3		ONT+ HNK	26	935	378,4	ONT+ HNK	26	555	1000	T	VP 47177	
86	Bà Tôn Thị Vàng	936	660,7		23,2		ONT+ HNK	26	936	660,7	ONT+ HNK	26	1282	680	T	VP 46917	
87	Hộ ông Phạm Tấn Thuật	938	566,1		202,2		HNK	26	938	566,1	BHK	26	552	500	M	CS 32835	
88	Hộ ông Phạm Tấn Phê	939	648,4		292,1		HNK	26	939	648,4	BHK	26	551	666	M	CS 30659	
89	Hộ bà Trần Thị Miệt	940	350,9		275,3	108,7	HNK	26	940	350,9	BHK	26	550	326	3L	CS 30631	
90	Hộ ông Trần Ngọc Chí	943	582		582		HNK	26	943	582	BHK	26	537	578	M	CS 30515	
91	Hộ ông Tạ Văn Khánh	948	513,2		513,2		HNK	26	948	513,2	BHK	26	528	460	M	CS 30603	
92	Hộ ông Lê Hoàng	961	510,3		510,3		HNK	26	961	510,3	BHK	26	525	416	M	CS 30561	
93	Ông Trương Văn Đến	968	572,2		572,2		HNK	26	968	572,2	BHK	26	549	512	M	CN6432	
94	Ông Lê Đình Truyền	969	1762		1450,3		ONT+ HNK	26	969	1762	ONT+ BHK	26	553	1744	T	CS 32802	
95	Hộ ông Nguyễn Hữu Phước	977	674,1		12,9		HNK	26	977	674,1	BHK	26	567	666	M	CS 32697	
96	Hộ ông Lê Lên	988	392,4		248,2		HNK	26	988	392,4	BHK	25	482	457	M	CS 37305	
97	Ông Đặng Văn Võ	989	353,1		2,5		HNK	26	989	353,1	BHK	25	483	533	M	CS 32830	

98	Ong Trân Quôc Lựu	994	412,5		191,7		HNK	26	994	412,5	BHK	25	543	416	M	CS 37338	
99	Hộ ông Nguyễn Duy Khanh	995	228		112,3		HNK	26	995	228	BHK	25	544	244	M	CS 37293	
100	Hộ ông Nguyễn Văn Nguyện	997	516,9		459,3		HNK	26	997	516,9	BHK	25	480	493	M	CS 32669	
101	Hộ ông Nguyễn Xuân Quang	998	287,6		258,2		HNK	26	998	287,6	BHK	25	479	288	M	CS 32710	
102	Hộ ông Đoàn Long Hoa	999	200,5		185,9		HNK	26	999	200,5	BHK	25	478	200	M	CS 39952	
103	Hộ ông Nguyễn Duy Hiệp	1000	639		609,5		HNK	26	1000	639	BHK	26	1223	662	M	CS 27207	
104	Hộ ông Nguyễn Thận	1002	1267,8		1264,4		HNK	26	1002	1267,8	BHK	26	584	1236	M	CS 010592	
105	Bà Đỗ Thị Việt	1003	687,7		687,7		HNK	26	1003	687,7	BHK	26	593	840	M	CS 010870	
106	Ông Nguyễn Xuân Thủy	1004	272,8		259,7		ONT+ HNK	26	1004	272,8	ONT+ BHK	26	594	1128	M	CS 32786	
107	Ông Nguyễn Văn Thinh	1005	225,9		213,6		ONT+ HNK	26	1005	225,9	ONT+ BHK	26	594	1128	M	CS 32771	
108	Ông Nguyễn Xuân Thịnh	1006	221,7		208,3		ONT+ HNK	26	1006	221,7	ONT+ BHK	26	594	1128	M	CS 32775	
109	Ông Nguyễn Xuân Thuỷ	1007	180,4		168,5		ONT+ HNK	26	1007	180,4	ONT+ BHK	26	594	1128	M	CS 42101	
110	Ông Nguyễn Xuân Thuỷ	1008	176,4		163,7		ONT+ HNK	26	1008	176,4	ONT+ BHK	26	594	1128	M	CS 42104	
111	Hộ ông Nguyễn Xuân Hòa	1009	158,5		145,1		ONT+ HNK	26	1009	158,5	ONT+ BHK	26	594	1128	M	CS 32587	
112	Hộ ông Nguyễn Xuân Hòa	1010	1353		1346,4		HNK	26	1010	1353	BHK	26	595	1264	M	CS 32592	
113	Hộ ông Đoàn Long Ninh	1011	304		304		HNK	26	1011	304	BHK	26	1219	300	M	CS 32695	
114	Hộ ông Đoàn Long Hoa	1012	461,2		461,2		HNK	26	1012	461,2	BHK	26	596	453	M	CS 39953	
115	Ông Bùi Văn Tư	1013	942,9		942,9		HNK	26	1013	942,9	BHK	26	598	880	M	CS 32686	
116	Ông Nguyễn Đỗ Đình Tuyên	1018	821,8		821,8		HNK	26	1018	821,8	BHK	26	600	856	M	CS 012562	
117	Hộ ông Nguyễn Giới	1019	734,3		734,3		HNK	26	1019	734,3	BHK	26	602	732	M	CS 39446	
118	Hộ ông Nguyễn Duy Thuần	1020	388,8		388,8		HNK	26	1020	388,8	BHK	26	601	338	M	CS 39817	
119	Hộ ông Trần Quang Khánh	1021	652,5		652,5		HNK	26	1021	652,5	BHK	26	607	652	M	CS 30598	
120	Hộ ông Phạm Bảy	1022	164,4		164,4		HNK	26	1022	164,4	BHK	26	608	165	M	CS 30481	
121	Hộ ông Võ Thành Sang	1023	682		682	354,1	HNK	26	1023	682	BHK	26	547	772	M	CS 30674	
122	Hộ ông Bùi Long	1028	378,3		378,3		HNK	26	1028	378,3	BHK	26	540	428	M	CS 30622	
123	Hộ ông Phạm Bông	1029	295,2		295,2		HNK	26	1029	295,2	BHK	26	539	325	M	CS 30498	
124	Hộ ông Trần Văn Còn	1031	1089,8		1089,8		HNK	26	1031	1089,8	BHK	26	532	930	M	CS 30525	
125	Hộ ông Phạm Quang Đức	1033	333,1		333,1		HNK	26	1033	333,1	BHK	26	523	328	M	CS 30551	
126	Hộ ông Nguyễn Quang Trung	1035	237,6		237,6		HNK	26	1035	237,6	BHK	26	1245	234	M	CS 30730	
127	Hộ ông Phạm Tấn Phê	1036	364,8		364,8		LUC	26	1036	364,8	LUC	26	521	400	3L	CS 30658	
128	Hộ ông Phạm Bảy	1055	491,9		491,9		HNK	26	1055	491,9	BHK	26	1289	432	M	CS 30482	

129	Hộ ông Nguyễn Ngọc Thạch	1056	247,2		247,2		HNK	26	1056	247,2	BHK	26	606	208	M	CS 39768	
130	Hộ ông Bạch Đến	1057	154,2		154,2		HNK	26	1057	154,2	BHK	26	605	202	M	CS 39401	
131	Hộ ông Phạm Đình Thái	1062	387		387		HNK	26	1062	387	BHK	26	692	296	M	CS 32750	
132	Ông Lê Đình Truyền	1066	1055,2		1055,2		HNK	26	1066	1055,2	BHK	26	697	1048	T	CS 32804	
133	Ông Bùi Tốt	1068	357,9		357,9		HNK	26	1068	357,9	BHK	26	702	338	M	VP 48188	
134	Hộ ông Bùi Thế Vận	1070	646		646		HNK	26	1070	646	BHK	26	592	840	M	CS 32825	
135	Hộ ông Nguyễn Xuân Quang	1074	280,3		280,3		HNK	26	1074	280,3	BHK	26	586	328	M	CS 32709	
136	Hộ ông Trương Được	1079	318		164,9		HNK	26	1079	318	BHK	25	545	316	M	CS 37195	
137	Hộ ông Nguyễn Tấn Thành	1084	924,7		924,7		HNK	26	1084	924,7	BHK	25	551	976	M	CS 32760	
138	Hộ ông Trần Tựu	1085	996,3		996,3		HNK	26	1085	996,3	BHK	25	550	1250	M	CS 32821	
139	Hộ ông Đặng Văn Quang	1086	239,8		239,8		HNK	26	1086	239,8	BHK	26	588	222	M	CS 26944	
140	Hộ ông Nguyễn Xuân Quang	1088	376,9		376,9		HNK	26	1088	376,9	BHK	26	590	355	M	CS 32711	
141	Hộ ông Nguyễn Đình Loan	1089	160,6		160,6		ONT+ HNK	26	1089	160,6	ONT+ BHK	26	708	1856	T	CS 32642	
142	Hộ ông Nguyễn Đình Loan	1090	155,9		155,9		ONT+ HNK	26	1090	155,9	ONT+ BHK	26	708	1856	T	CS 32641	
143	Ông Nguyễn Đình Quang	1091	143,1		143,1		ONT+ HNK	26	1091	143,1	ONT+ BHK	26	708	1856	T	VP 46183	
144	Hộ ông Nguyễn Đình Loan	1092	118,2		118,2		ONT+ HNK	26	1092	118,2	ONT+ BHK	26	708	1856	T	CS 32639	
145	Ông Nguyễn Đình Quang	1093	119,1		119,1		ONT+ HNK	26	1093	119,1	ONT+ BHK	26	708	1856	T	VP 46184	
146	Ông Nguyễn Đình Quang	1094	1116,8		1116,8		ONT+ HNK	26	1094	1116,8	ONT+ BHK	26	708	1856	T	VP 26197	
147	Hộ ông Bùi Đức Hùng	1096	624,3		624,3		HNK	26	1096	624,3	BHK	26	703	514	M	CS 32606	
148	Hộ ông Đoàn Bá Hoàng	1098	359,6		359,6		HNK	26	1098	359,6	BHK	26	701	354	M	CS 32599	
149	Hộ ông Nguyễn Tấn Xít	1104	414,1		414,1		HNK	26	1104	414,1	BHK	26	689	400	M	CS 39908	
150	Hộ ông Trần Quang Khánh	1107	371,7		371,7		HNK	26	1107	371,7	BHK	26	610	352	M	CS 30599	
151	Hộ bà Nguyễn Thị Tuyến	1110	324,8		324,8		HNK	26	1110	324,8	BHK	26	611	380	M	CS 30735	
152	Hộ ông Nguyễn Quang Trung	1115	519,7		519,7		LUC	26	1115	519,7	LUC	26	622	546	3L	CS 30728	
153	Hộ ông Trần Cho	1133	643,1		643,1		LUC	26	1133	643,1	LUC	26	616	654	3L	CS 30518	
154	Hộ bà Nguyễn Thị Nhành	1139	316,2		316,2	80,9	HNK	26	1139	316,2	BHK	26	670; 669	364; 44	M	CS 30645	
155	Hộ bà Lê Thị Trà	1144	386,9		386,9		HNK	26	1144	386,9	BHK	26	688	360	M	CS 39848	
156	Ông Bạch Minh Nhật	1147	612,8		612,8		HNK	26	1147	612,8	BHK	26	694	610	M	VP 45467	
157	Hộ bà Bùi Thị Liên	1148	384,9		384,9		HNK	26	1148	384,9	BHK	26	695	568	M	CS 32629	
158	Bà Ba Bùi Thị Minh Hiền	1149	1365		1365		HNK	26	1149	1365	BHK	26	700	1230	M	CN 1682	
159	Hộ ông Nguyễn Văn Hương	1150	565		565		HNK	26	1150	565	BHK	26	705	526	M	CS 32613	

160	Hộ ông Nguyên Đình Loan	1154	1231,7		1231,7		HNK	26	1154	1231,7	BHK	26	710	1222	M	CS 32646	
161	Bà Bùi Thị Minh Phước	1157	606,5		606,5		HNK	26	1157	606,5	BHK	26	589	596	M	CS 32553	
162	Hộ ông Nguyễn Văn Đường	1158	617,5		617,5		HNK	26	1158	617,5	BHK	25	553	626	M	CS 32556	
163	Hộ ông Đoàn Bá Hoàng	1159	574,9		574,9		HNK	26	1159	574,9	BHK	25	552	567	M	CS 32601	
164	Hộ ông Nguyễn Minh Hải	1160	365,9		205,9		HNK	26	1160	365,9	BHK	25	554	373	M	CS 37225	
165	Hộ ông Trương Thế Vũ	1162	363,9		182,9		HNK	26	1162	363,9	BHK	25	556	338	M	CS 37569	
166	Hộ ông Nguyễn Công Trường	1168	855,6		717		HNK	26	1168	855,6	BHK	25	627	864	M	CS 37551	
167	Hộ ông Lê Văn Ngọc	1170	380,4		380,4		HNK	26	1170	380,4	BHK	25	628	376	M	CS 32667	
168	Hộ ông Nguyễn Bường	1171	581,9		581,9		HNK	26	1171	581,9	BHK	25	1053	650	M	CS 32506	
169	Bà Nguyễn Thị Như Tuyên	1172	247,5		247,5		HNK	26	1172	247,5	BHK	26	718	166	M	CS 042939	
170	Hộ ông Nguyễn Văn Thinh	1173		460,6	460,6		HNK	26	1173	495,6	BHK	26	714	468	M	CS 32769	
171	Hộ ông Bùi Mười	1176	773		773		HNK	26	1176	773	BHK	26	711	678	M	CS 32657	
172	Hộ ông Nguyễn Đình Thanh	1179	203,5		203,5		HNK	26	1179	203,5	BHK	26	686	203	M	CS 39771	
173	Bà Trần Thị Sự	1181	133,8		133,8		HNK	26	1181	133,8	BHK	26	684	138	M	CS 44671	
174	Hộ bà Vương Thị Vấn	1182	208		208		HNK	26	1182	208	BHK	26	683	236	M	CS 39882	
175	Hộ ông Trần Văn Khánh	1183	320		320		HNK	26	1183	320	BHK	26	682	290	M	CS 39509	
176	Hộ bà Nguyễn Thị Bích	1185	413,5		413,5		HNK	26	1185	413,5	BHK	26	681	664	M	CS 39313	
177	Ông Nguyễn Văn Viện	1186	424,9		424,9		HNK	26	1186	424,9	BHK	26	680	417	M	CS 39890	
178	Hộ ông Phạm Quốc Dũng	1187	453,9		453,9		HNK	26	1187	453,9	BHK	26	675	472	M	CS 30537	
179	Hộ bà Lê Thị Hội	1193	486,7		486,7		LUC	26	1193	486,7	LUC	26	617	500	3L	CS 30568	
180	Hộ ông Nguyễn Văn Vạn	1204	1463,7		1463,7		LUC	26	1204	1463,7	LUC	26	773; 774	1504; 240	3L	CS 30741	
181	Hộ ông Võ Văn Dây	1207	241		241		HNK	26	1207	241	BHK	26	769	253	M	CS 30533	
182	Hộ ông Phạm Đình Chi	1211	237		237		HNK	26	1211	237	BHK	26	749	204	M	CS 30508	
183	Bà Phan Thị Vân	1212	209		209		HNK	26	1212	209	BHK	26	674	174	M	CS 40608	
184	Hộ ông Bùi Văn Hạnh	1215	419,6		419,6		HNK	26	1215	419,6	BHK	26	685	362	M	CS 39460	
185	Hộ ông Nguyễn Văn Hương	1217	548,5		548,5		ONT+ HNK	26	1217	548,5	ONT+ BHK	26	733	492	T	CS 32611	
186	Hộ ông Nguyễn Văn Hương	1219	603,4		603,4		HNK	26	1219	603,4	BHK	26	729	600	M	CS 32612	
187	Hộ ông Nguyễn Văn Hương	1221	650,8		650,8		ONT+ HNK	26	1221	650,8	ONT+ BHK	26	728	5200	T	CS 010938	
188	Hộ ông Nguyễn Đình Trung	1222	627,1		627,1		HNK	26	1222	627,1	BHK	26	722	145	M	CS 32798	
189	Hộ bà Nguyễn Thị Nhỏ	1225		510,4	510,4		HNK	26	1225	583,9	BHK	26	717	583	M	CS 32682	
190	Hộ ông Nguyễn Rân	1230	187,6		187,6		HNK	26	1230	187,6	BHK	25	630	284	M	CS 37423	
191	Hộ ông Nguyễn Duy Phút	1231	252,2		252,2		HNK	26	1231	252,2	BHK	25	633	256	M	CS 37386	
192	Ông Nguyễn Văn Thành	1234	940,2		164,6		LUC	26	1234	940,2	LUC	25	639	918	3L	CS 37483	
193	Hộ bà Lê Thị Ninh	1238	974,7		254,5		LUC	26	1238	974,7	LUC	25	638	973	3L	CS 37371	
194	Hộ ông Trần Hề	1242	548,6		548,6		HNK	26	1242	548,6	BHK	25	637	448	M	CS 37229	
195	Ông Lê Đình Sơn	1245	270,7		270,7		HNK	26	1245	270,7	BHK	26	1214	254	M	CS 32740	
196	Hộ ông Nguyễn Văn Thinh	1246	581,5		581,5		HNK	26	1246	581,5	BHK	26	720	340	M	CS 32770	
197	Hộ ông Nguyễn Đình Trung	1247	817,7		817,7		HNK	26	1247	817,7	BHK	26	725	832	M	CS 32799	

198	Ông Nguyễn Trí	1248	751,3		751,3		ONT+ HNK	26	1248	751,3	ONT+ BHK	26	726	712	T	CN 77	
199	Hộ bà Nguyễn Thị Nhỏ	1249	1487,6		1487,6		ONT+ HNK	26	1249	1487,6	ONT+ BHK	26	727	1360	T	CS 32680	
200	Ông Nguyễn Hữu Minh	1250	363,3		363,3		ONT+ HNK	26	1250	363,3	ONT+ BHK	26	1269	290	T	CS 32654	
201	Hộ ông Bạch Ngọc Đóa	1252	607,4		607,4		HNK	26	1252	607,4	BHK	26	737	790	M	CS 39413	
202	Hộ ông Bạch Ngọc Đóa	1253	503,6		503,6		HNK	26	1253	503,6	BHK	26	738	500	M	CS 39414	
203	Hộ bà Trần Thị Thuỷ	1255	178,4		178,4		HNK	26	1255	178,4	BHK	26	740	192	M	CS 39824	
204	Hộ bà Bùi Thị Thỏa	1256	188,4		188,4		HNK	26	1256	188,4	BHK	26	741	148	M	Cs 40660	
205	Hộ ông Nguyễn Lai	1257	200,2		200,2		HNK	26	1257	200,2	BHK	26	742	192	M	Cs 39522	
206	Ông Nguyễn Tấn Dũng	1258	270,8		270,8		HNK	26	1258	270,8	BHK	26	743	288	M	CS 45216	
207	Hộ bà Bùi Thị Dung	1259	293,6		293,6		HNK	26	1259	293,6	BHK	26	744	284	M	CS 39375	
208	Hộ ông Lê Bá Thông	1260	219,1		219,1		HNK	26	1260	219,1	BHK	26	745	296	M	CS 39787	
209	Hộ bà Lê Thị Phượng	1261	456,4		456,4		HNK	26	1261	456,4	BHK	26	747	408	M	CS 39728	
210	Hộ ông Trần Văn Việt	1262	326,7		326,7		HNK	26	1262	326,7	BHK	26	748	340	M	CS 39894	
211	Hộ bà Phạm Thị Bảy	1263	269,5		269,5		HNK	26	1263	269,5	BHK	26	750	248	M	CS 3084	
212	Bà Phan Thị Vân	1265	188,5		188,5	133,3	HNK	26	1265	188,5	BHK	26	753	208	M	CS 40605	
213	Hộ ông Phạm Đình Chi	1269	495,2		495,2		HNK	26	1269	495,2	BHK	26	759	490	M	CS 30507	
214	Hộ bà Nguyễn Thị Nhành	1270	275,9		275,9		LUC	26	1270	275,9	LUC	26	761	272	3L	CS 30646	
215	Hộ ông Trần Thanh Bình	1271	320,5		320,5		LUC	26	1271	320,5	LUC	26	762	306	3L	CS 027511	
216	Ông Trần Việt Tuấn	1273	305,9		305,9		LUC	26	1273	305,9	LUC	26	763	232	3L	CS 43760	
217	Ông Trần Kim Huy	1275	173,7		173,7		HNK	26	1275	173,7	BHK	26	768	213	M	CN1121	
218	Hộ ông Trần Thanh Hồng	1276	297		297		HNK	26	1276	297	BHK	26	767	264	M	CS 30574	
219	Bà Trần thị sự	1281	749,9		749,9		LUC	26	1281	749,9	LUC	26	810	897	3L	CS 44669	
220	Ông Bùi Văn Nông và bà Bùi Thị Đông	1285	1324,2		1324,2		LUC	26	1285	1324,2	LUC	26	812	1416	3L	CS 44931	
221	Bà Phan Thị Vân	1294	381,9		381,9		HNK	26	1294	381,9	BHK	26	766	360	M	CS 40609	
222	Hộ ông Trần Thanh Bình	1298	323,1		323,1	112	HNK	26	1298	323,1	BHK	26	754	404	M	CS 44313	
223	Ông Nguyễn Hữu Sinh	1305	601,4		601,4		HNK	26	1305	601,4	BHK	26	719	601	M	CS 37236	
224	Hộ ông Trương Được	1306	185,6		185,6		HNK	26	1306	185,6	BHK	25	719	500	M	CS 37199	
225	Hộ ông Ngô Duy Linh	1314	924,3		476,2		LUC	26	1314	924,3	LUC	25	716	930	3L	CS 37308	
226	Hộ bà Nguyễn Thị Phương	1315	719,2		719,2		HNK	26	1315	719,2	BHK	25	717	580	M	CS 40472	
227	Hộ bà Mai Thị Chanh	1318	662,2		662,2		HNK	26	1318	662,2	BHK	25	722	636	M	CS 37141	
228	Hộ ông Nguyễn Rân	1319	635,3		635,3		HNK	26	1319	635,3	BHK	25	1056	670	M	CS 37421	
229	Ông Nguyễn Hữu Sinh	1320	860,8		860,8		HNK	26	1320	860,8	BHK	26	864	858	M	CS 37235	
230	Hộ bà Lê Thị Ninh	1321	850,7		850,7		LUC	26	1321	850,7	LUC	26	863	812	3L	CS 37370	
231	Hộ ông Phạm Đình Giới	1324	487,2		487,2		HNK	26	1324	487,2	BHK	26	858	476	M	CS 32568	
232	Hộ bà Nguyễn Thị Nhỏ	1325	492,1		492,1		HNK	26	1325	492,1	BHK	26	857	528	M	CS 32683	
233	Hộ ông Bùi Đức Hùng	1326	451,6		451,6		HNK	26	1326	451,6	BHK	26	856	440	M	CS 32607	
234	Hộ ông Nguyễn Đình Trung	1327	487,3		487,3		HNK	26	1327	487,3	BHK	26	855	480	M	CS 32800	

235	Bà Bùi Thị Tố Trâm	1328	486,2		486,2		HNK	26	1328	486,2	BHK	26	854	500	M	CS 010981	
236	Hộ ông Lê Tuấn	1332	314,3		314,3		HNK	26	1332	314,3	BHK	26	850	940	M	CS 32808	
237	Hộ ông Nguyễn Văn Phúc	1333	529,9		529,9		HNK	26	1333	529,9	BHK	26	850	940	M	CS 27643	
238	Hộ bà Lê Thị Phượng	1335	183,3		183,3		HNK	26	1335	183,3	BHK	26	848	189	M	CS 39727	
239	Hộ ông Nguyễn Đình Thanh	1337	294,8		294,8		HNK	26	1337	294,8	BHK	26	846	308	M	CS 39772	
240	Hộ ông Nguyễn Hoàng Ân	1338	255,7		255,7		HNK	26	1338	255,7	BHK	26	845	256	M	CS 39301	
241	Hộ ông Lê Long	1339	264,9		264,9		HNK	26	1339	264,9	BHK	26	844	260	M	CS 39546	
242	Hộ ông Phan Đình Thông	1343	603,1		603,1		HNK	26	1343	603,1	BHK	26	842	686	M	CS 39928	
243	Hộ bà Nguyễn Thị Vân	1346	306,2		306,2		HNK	26	1346	306,2	BHK	26	839	284	M	CS 39877	
244	Hộ ông Phạm Tấn Thuật	1348	195		195	35,3	HNK	26	1348	195	BHK	26	837	192	M	CS 30714	
245	Hộ ông Trần Chí Nam	1350	90,9		90,9	90,9	HNK	26	1350	90,9	BHK	26	1248	144	M	CS 30633	
246	Ông Trần Chí Đông	1354	515,2		515,2		LUC	26	1354	515,2	LUC	26	831	596	3L	CS 30545	
247	Hộ ông Trần Thanh Bình	1355	392,1		392,1		LUC	26	1355	392,1	LUC	26	830	378	3L	CS 027512	
248	Hộ ông Cao Đình Sơn	1356	588,9		588,9		LUC	26	1356	588,9	LUC	26	828	532	3L	CS 30679	
249	Hộ bà Trần Thị Thanh	1358	640,3		640,3		LUC	26	1358	640,3	LUC	26	826	640	3L	CS 30692	
250	Hộ bà Lê Thị Tho	1362	487,7		487,7		LUC	26	1362	487,7	LUC	26	822	520	3L	CS 30706	
251	Hộ ông Phạm Quang Đức	1363	506,6		352,3		LUC	26	1363	506,6	LUC	26	938	592	3L	CS 30550	
252	Hộ bà Nguyễn Thị Nọ	1364	583,3		409,1		LUC	26	1364	583,3	LUC	26	937	580	3L	CS 30652	
253	Bà Nguyễn Thị Minh Xuân	1365	499,7		342,5		LUC	26	1365	499,7	LUC	26	936	495	3L	CS 40616	
254	Ông Nguyễn Văn Thành và Bà Bùi Thị Sương	1369	120		120	28,4	ONT	26	1369	120	ONT	26	1355	120	T	CS 042664	
255	Hộ bà Trần Thị Biết	1370	351,1		351,1	202,7	HNK	26	1370	351,1	BHK	26	907	366	M	CS 30648	
256	Hộ ông Trần Ngọc Giàu	1371	282,5		282,5		HNK	26	1371	282,5	BHK	26	903	250	M	CS 39443	
257	Hộ ông Nguyễn Xuân Đành	1373	397,2		397,2		HNK	26	1373	397,2	BHK	26	902	428	M	CS 39398	
258	Hộ ông Võ Đà	1374	174,7		174,7		HNK	26	1374	174,7	BHK	26	901	156	M	CS 40625	
259	Ông Trần Đình Tiến	1375	286,3		286,3		HNK	26	1375	286,3	BHK	26	900	297	M	CN2830	
260	Bà Nguyễn Thị Vui	1377	168,2		168,2		HNK	26	1377	168,2	BHK	26	894	158	M	CS 39904	
261	Hộ ông Nguyễn Ánh	1378	258,6		258,6		HNK	26	1378	258,6	BHK	26	895	242	M	CS 39293	
262	Hộ bà Nguyễn Thị Nhỏ	1383	280,9		280,9		HNK	26	1383	280,9	BHK	26	872	271	M	CS 32684	
263	Hộ ông Nguyễn Duy Khanh	1385	748		748		HNK	26	1385	748	BHK	26	871	678	M	CS 37292	
264	Hộ ông Nguyễn Duy Khanh	1387	499,3		499,3		HNK	26	1387	499,3	BHK	26	866	488	M	CS 37291	
265	Hộ ông Trương Quang Sen	1389	1109,8		1109,8		LUC	26	1389	1109,8	LUC	26	865	1102	3L	CS 37431	
266	Ông Ngô Duy Linh và bà Nguyễn Thị Bích	1394	1472,8		425,1		LUC	26	1394	1472,8	LUC	25	730	1550	3L	VP45634	
267	Hộ ông Nguyễn Rân	1401	515,4		150,2		LUC	26	1401	515,4	LUC	25	731	484	3L	CS 37418	
268	Hộ ông Nguyễn Duy Phút	1403	614,8		607,7		LUC	26	1403	614,8	LUC	25	726	576	3L	CS 37382	
269	Bà Trần Thị Hà	1404	574		573,6		LUC	26	1404	574	LUC	25	725	635	3L	CS 37219	
270	Hộ ông Ngô Duy Linh	1405	412,1		412,1		ONT+ HNK	26	1405	412,1	ONT+ BHK	25	724	1176	T	CS 37311	
271	Ông Nguyễn Hữu Sinh	1407	597,7		597,7		HNK	26	1407	597,7	BHK	26	870	576	M	CS 45066	

272	Hộ bà Nguyên Thị Lêu	1409	488,5		488,5		HNK	26	1409	488,5	BHK	26	874	470	M	CS 32624	
273	Hộ ông Phạm Đình Thu	1410	596,4		596,4		HNK	26	1410	596,4	BHK	26	875	600	M	CS 32780	
274	Hộ ông Đoàn Long Ninh	1412	452,8		452,8		HNK	26	1412	452,8	BHK	26	876	402	M	CS 32694	
275	Hộ ông Nguyễn Văn Nguyện	1413	650,7		650,7		HNK	26	1413	650,7	BHK	26	877	640	M	CS 32668	
276	Hộ ông Phạm Đình Giới	1414	687,3		687,3		HNK	26	1414	687,3	BHK	26	882	600	M	CS 32569	
277	Bà Đỗ Thị Việt	1417	445,2		445,2		HNK	26	1417	445,2	BHK	26	885	440	M	CS 010871	
278	Hộ ông Bùi Mười	1418	772,3		772,3		HNK	26	1418	772,3	BHK	26	886; 1270; 887	654; 96; 160	M	CS 32656	
279	Hộ ông Trần Ngọc Châu	1420	186,8		186,8		HNK	26	1420	186,8	BHK	26	890	178	M	CS 39336	
280	Hộ ông Nguyễn Ngọc Thạch	1421	235,5		235,5		HNK	26	1421	235,5	BHK	26	892	235	M	CS 39769	
281	Hộ ông Nguyễn Đình Thanh	1422	136,9		136,9		HNK	26	1422	136,9	BHK	26	897	162	M	CS 39770	
282	Hộ ông Phạm Bông	1424	324,7		324,7	242,9	HNK	26	1424	324,7	BHK	26	906	368	M	CS 30499	
283	Hộ ông Trần Văn Tân	1425	122		122	14,7	ONT+ HNK	26	1425	122	ONT+ BHK	26	1351	120	T	CS 30689	
284	Ông Phạm Tấn Linh	1427	120		120	18	ONT	26	1427	120	ONT	26	1352	120	T	CS 44790	
285	Hộ ông Trần Quang Khanh	1428	849,6		849,6		LUC	26	1428	849,6	LUC	26	910	875	3L	CS 30595	
286	Hộ bà Ngô Thị Chỉ	1429	980,5		980,5		LUC	26	1429	980,5	LUC	26	911	943	3L	CS 30509	
287	Ông Lê Vinh	1431	823,8		823,8		LUC	26	1431	823,8	LUC	26	913	792	3L	CN 3184	
288	Hộ ông Trần Quang Khanh	1432	288,5		288,5		LUC	26	1432	288,5	LUC	26	914	288	3L	CS 30593	
289	Ông Bạch Văn Thuận	1438	618,1		618,1		LUC	26	1438	618,1	LUC	26	919	656	3L	VP 45496	
290	Ông Nguyễn Bá Lượng	1442	771		748,9		LUC	26	1442	771	LUC	26	923	804	3L	CS 02787	
291	Hộ ông Trần Văn Còn	1443	1008,9		672,6		LUC	26	1443	1008,9	LUC	26	926	877	3L	CS 30524	
292	Ông Lê Phương Bình	1444	480,9		480,9		LUC	26	1444	480,9	LUC	26	924	520	3L	CS 30493	
293	Hộ ông Trần Văn Vui	1445	754,1		754,1		LUC	26	1445	754,1	LUC	26	925	743	3L	CS 40611	
294	Hộ ông Tạ Văn Đi	1446	562,2		562,2		LUC	26	1446	562,2	LUC	26	927	1190	3L	CS 30755	
295	Hộ bà Trần Thị Miệt	1447	946		666,2		LUC	26	1447	946	LUC	26	928	904	3L	CS 30630	
296	Hộ ông Tạ Phi Hoàng	1448	420,5		291,6		LUC	26	1448	420,5	LUC	26	929	466	3L	CS 30563	
297	Hộ ông Tạ Văn Thành	1449	495,5		340,5		LUC	26	1449	495,5	LUC	26	930	826	3L	CS 30694	
298	Hộ bà Nguyễn Thị Tâm	1451	632		436,9		LUC	26	1451	632	LUC	26	931	528	3L	CS 30685	
299	Hộ ông Lê Phương Bình	1452	472		324,3		LUC	26	1452	472	LUC	26	932	605	3L	CS 30491	
300	Ông Trần Việt Tuấn	1453	623,3		434,3		LUC	26	1453	623,3	LUC	26	933	556	3L	CS 43761	
301	Hộ ông Võ Phương	1454	495,7		344,3		LUC	26	1454	495,7	LUC	26	934	600	3L	CS 30663	
302	Ông Phan Đình Luyện	1465	232,5		101,2		HNK	26	1465	232,5	BHK	26	1011	241	M	CN 1068	
303	Hộ ông Nguyễn Văn Trương	1466	243,7		243,7		HNK	26	1466	243,7	BHK	26	889	222	M	CS 39858	
304	Hộ bà Nguyễn Thị Xuân Lan	1467	104,6		104,6		HNK	26	1467	104,6	BHK	26	888	116	M	CS 39528	
305	Hộ ông Nguyễn Đình Thống	1470	485		485		HNK	26	1470	485	BHK	26	883	472	M	CS 32777	
306	Hộ bà Bùi Thị Công Khanh	1474	715		556		HNK	26	1474	715	BHK	26	881	630	M	CS 32616	
307	Hộ ông Phạm Đình Thu	1476	628,6		628,6		HNK	26	1476	628,6	BHK	26	878	572	M	CS 32783	

308	Hộ ông Nguyên Tân Hòa	1483	216,8		131,6		ONT	26	1483	216,8	ONT	26	1033	1222	T	CS 37250	
309	Hộ ông Lê Lên	1484	290,3		290,3		HNK	26	1484	290,3	BHK	26	869	295	M	CS 37306	
310	Bà Đặng Thị Rảnh	1485	627,5		627,5		HNK	26	1485	627,5	BHK	26	1034	1944	T	CN 685	
311	Ông Nguyễn Tấn Đức	2407	652,2		360,8		ODT+ HNK	26	2407	652,2	ODT+ HNK	26	1035	979	T	CN 6498	
312	Ông Lê Văn Hảo	2408	161,4		161,4		ONT+ HNK	26	2408	161,4	ONT+ HNK	26	1035	979	T	CN 7724	
313	Ông Nguyễn Đình Thắng	2409	175,3		175,3		ONT+ HNK	26	2409	175,3	ONT+ HNK	26	1035	979	T	CN 7275	
314	Hộ bà Nguyễn Thị Đông	1487	753,3		751,2		LUC	26	1487	753,3	LUC	26	727	685	M	CS 37178	
315	Hộ ông Trần Văn Trạch	1493	590,9		65		HNK	26	1493	590,9	BHK	25	804	568	BHK	CS 37544	
316	Bà Đặng Thị Rảnh	1498	1047,8		96,4		ODT+ HNK	26	1498	1047,8	ONT+ BHK	26	1034	1944	T	CN 672	
317	Hộ ông Nguyễn Thận	1506	552,4		60,1		HNK	26	1506	552,4	BHK	26	1025	528	M	CS 32768	
318	Hộ ông Phạm Đình Thu	1507	318,9		115,6		HNK	26	1507	318,9	BHK	26	879	216	M	CS 32781	
319	Ông Nguyễn Đình Toàn	1512	835,9		104,2		HNK	26	1512	835,9	BHK	26	1018	655	M	CN 2673	
320	Hộ ông Lê Tuấn	1514	618,4		17,6		HNK	26	1514	618,4	BHK	26	1016	520	M	CS 32809	
321	Ông Bùi Ngọc Sang	1516	646,2		36,8		HNK	26	1516	646,2	BHK	26	1014	600	M	CS 32725	
322	Ông Nguyễn Tấn An	1520	332,8		59,4		HNK	26	1520	332,8	BHK	26	1010	330	M	CN 7721	
323	Hộ ông Phạm Xuân Lai	1531	1462,5		533,7		HNK	26	1531	1462,5	BHK	26	997	1456	M	CS 30609	
324	Hộ bà Bạch Thị Cúc	1532	745,5		5		HNK	26	1532	745,5	BHK	26	995	741	M	CS 40597	
325	Hộ bà Ngô Thị Chỉ	1533	621,7		38		HNK	26	1533	621,7	BHK	26	994	647	M	CS 30511	
326	Ông Phạm Đức Đồng	1534	405		40,3		HNK	26	1534	405	BHK	26	993	717	M	VP 46866	
327	Hộ ông Nguyễn Văn Phải	1535	500,4		99,8		HNK	26	1535	500,4	BHK	26	992	732	M	CS 30656	
328	Ông Lê Phương Bình	1536	490,6		134,4		HNK	26	1536	490,6	BHK	26	991	500	M	CS 30494	
329	Hộ ông Nguyễn Văn Tốt	1537	285,1		22,5		HNK	26	1537	285,1	BHK	26	990	264	M	CS 30720	
330	Ông Trần Chí Đông	1540	535,9		1,1		HNK	26	1540	535,9	BHK	26	987	464	M	CS 30546	
331	Hộ bà Trần Thị Á	1541	288,1		9,5		HNK	26	1541	288,1	BHK	26	985	232	M	CS 30467	
332	Hộ ông Trần Cho	1542	592,2		38,3		HNK	26	1542	592,2	BHK	26	984	555	M	CS 30519	
333	Hộ ông Tạ Kim Sơn	1543	304,5		31,2		HNK	26	1543	304,5	BHK	26	983	252	M	CS 30682	
334	Hộ ông Trần Thanh An	1544	486,6		75,8		HNK	26	1544	486,6	BHK	26	982	484	M	CS 30470	
335	Hộ ông Lê Hoàng	1545	387,6		88,1		HNK	26	1545	387,5	BHK	26	981	311	M	CS 30562	
336	Ông Trần Ngọc Thạch	1546	261,1		58,5		HNK	26	1546	261,1	BHK	26	980	288	M	CS 44992	
337	Hộ bà Nguyễn Thị Tâm	1547	276		61,7		HNK	26	1547	276	BHK	26	979	254	M	CS 30687	
338	Hộ ông Cao Đình Sơn	1548	461		67,5		HNK	26	1548	461	BHK	26	978	377	M	CS 30680	
339	Hộ bà Lê Thị Tho	1569	60,1		5,1		HNK	26	1569	60,1	BHK	26	993	717	M	CS 30707	
340	Hộ ông Trần Quang Khanh	1972	200,4		200,4		HNK	26	1972	200,4	BHK	26	609	192	M	CS 30596	
341	Bà Nguyễn Thị Hữu	2026	176,6		176,6		ONT+ HNK	26	2026	176,6	ONT+ HNK	26	728	5200	T	CN 1701	

342	Bà Nguyễn Lê Ngân Ngọc có cha đẻ là là ông Nguyễn Thành, sinh năm 1987, CCCD: 051087001837 và mẹ đẻ là bà Lê Thị Diệu Thoa, CCCD: 051188014976 cùng địa chỉ thường trú xã Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi là đại diện theo quy định pháp luật	2027	113		113		ODT	26	2027	113	ODT	26	728	5200	T	CN 1485	
343	Bà Nguyễn Lê An Nhiên có cha đẻ là ông Nguyễn Thành, sinh năm 1987, CCCD số 051087001837 và mẹ đẻ là bà Lê Thị Diệu Thoa, sinh năm 1988, CCCD số 051188014976, nơi thường trú thị trấn Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo quy định pháp luật	2028	108,2		108,2		ODT+ HNK	26	2028	108,2	ODT+ HNK	26	728	5200	T	CN 3617	
344	Hộ ông Nguyễn Văn Hương	2029	103,4		103,4		ONT+ HNK	26	2029	103,4	ONT+ HNK	26	728	5200	T	CS 010960	
345	Bà Nguyễn Thị Diễm Quỳnh có cha đẻ là ông Nguyễn Cao Huy CCCD số: 051081010841 và mẹ để là bà Nguyễn Vũ Quang, CC số: 051184017400 là người đại diện theo pháp luật	2030	127,3		127,3		ODT+ HNK	26	2030	127,3	ODT+ HNK	26	728	5200	T	CN 44	
346	Bà Nguyễn Thị Tú Uyên có cha đẻ là ông Nguyễn Cao Huy, CCCD: 051081010841 và mẹ đẻ là bà Nguyễn Vũ Quang, CCCD: 051184017400 cùng địa chỉ thường trú: phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi là đại diện theo quy định pháp luật	2031	119,2		119,2		ODT+ HNK	26	2031	119,2	ODT+ HNK	26	728	5200	T	CN 2441	

347	Ông Nguyễn Ngọc Nguyễn có cha đẻ là ông Nguyễn Thành, sinh năm 1987, CCCD số 051087001837 và mẹ đẻ là bà Lê Thị Diệu Thoa, sinh năm 1988, CCCD số 031188014976, nơi thường trú: thị trấn Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo quy định pháp luật	2032	131,3		131,3		ODT+ HNK	26	2032	131,3	ODT+ HNK	26	728	5200	T	CN 3618	
348	Bà Phan Thị Mai	2033	140,8		140,8		ODT+ HNK	26	2033	140,8	ODT+ HNK	26	728	5200	T	CN 02	
349	Bà Phạm Thị Văn Thảo	2034	183,1		183,1		ODT+ HNK	26	2034	183,1	ODT+ HNK	26	728	5200	T	CN 08	
350	Bà Phạm Thị Văn Thảo	2035	203,9		203,9		ODT+ HNK	26	2035	203,9	ODT+ HNK	26	728	5200	T	CN 04	
351	Bà Nguyễn Thị Phương Phương	2038	171,3		171,3		ONT+ HNK	26	2038	171,3	ONT+ HNK	26	278	5076	ONT	CS 26987	
352	Hộ ông Nguyễn Văn Hương	2040	172,3		172,3		ONT+ HNK	26	2040	172,3	ONT+ HNK	26	728	5200	T	CS 010949	
353	Hộ ông Nguyễn Văn Hương	2041	174,1		174,1		ONT+ HNK	26	2041	174,1	ONT+ HNK	26	728	5200	T	CS 010948	
354	Hộ ông Nguyễn Văn Hương	2042	286,9		286,9		ONT+ HNK	26	2042	286,9	ONT+ HNK	26	728	5200	T	CS 010947	
355	Ông Lê Văn Bình	2043	127,2		127,2		ODT	26	2043	127,2	ODT	26	728	5200	T	CN 2899	
356	Bà Lê Thị Mỹ Thẩm	2044	127,6		127,6		ODT	26	2044	127,9	ODT	26	728	5200	T	CN 2898	
357	Bà Lê Thị Bích Thu	2045	128,5		128,5		ODT	26	2045	128,5	ODT	26	728	5200	T	CN 2894	
358	Ông Nguyễn Thành	2046	129,2		129,2		ONT	26	2046	129,2	ONT	26	728	5200	T	CS 010943	
359	Ông Nguyễn Thành	2047	129,9		129,9		ONT	26	2047	129,9	ONT	26	728	5200	T	CS 010942	
360	Ông Nguyễn Thành	2048	153,2		153,2		ONT	26	2048	153,2	ONT	26	728	5200	T	CS 010941	
361	Hộ ông Nguyễn Văn Hương	2049	183		183		ONT+ HNK	26	2049	183	ONT+ HNK	26	728	5200	T	CS 010940	
362	Hộ ông Trần Ngọc Chí	2142	357,3		176,5		LUC	26	2142	357,3	LUC	26	461	316	3L	CS 30517	
363	Hộ ông Lê Tới	2143	99,9		54,3		HNK	26	2143	99,9	BHK	26	468	91	M	CS 40669	
364	Hộ ông Trần Tiếp	2147	150,4		150,4		HNK	26	2147	150,4	BHK	26	745	296	M	CS 39833	
365	Hộ ông Trần Quang Khanh	2148	141,1		141,1		LUC	26	2148	141,1	LUC	26	1247	170	3L	CS 30594	
366	Hộ ông Võ Văn Quyến	2151	171		171		LUC	26	2151	171	LUC	26	825	1072	3L	CS 30672	
367	Ông Võ Đức Thu	2157	267,1		37,6		HNK	26	2157	267,1	BHK	26	993	717	M	CS 30712	
368	Hộ ông Võ Văn Quyến	2158	196,1		42		HNK	26	2158	196,1	BHK	26	992	732	M	CS 30671	

369	Bà Trần thị sự	2162	331,6		37,2		HNK	26	2162	331,6	BHK	26	1009	392	M	CS 44670	
370	Hộ ông Trần Cư	2163	402		402		LUC	26	2163	402	LUC	26	829	372	3L	CS 30530	
371	Ông Trần Văn Hương	2164	88,8		88,8		LUC	26	2164	88,8	LUC	26	760	88	M	CS 30586	
372	Hộ ông Ngô Duy Linh	2184	185,7		185,7		ONT	26	2184	185,7	ONT	25	724	1176	T	CS 37312	
373	Hộ ông Ngô Duy Linh	2185	185,6		185,6		ONT	26	2185	185,6	ONT	25	724	1176	T	CS 37313	
374	Hộ ông Ngô Duy Linh	2186	185,4		185,4		ONT	26	2186	185,4	ONT	25	724	1176	T	CS 37314	
375	Hộ ông Ngô Duy Linh	2187	222		222		ONT+ HNK	26	2187	222	ONT+ HNK	25	724	1176	T	CS 37315	
376	Hộ bà Nguyễn Thị Nỡ	2204	100,1		100,1		HNK	26	2204	100,1	BHK	26	891	144	M	CS 39630	
377	Hộ ông Nguyễn Văn Nga	2207	166,2		166,2		HNK	26	2207	166,2	BHK	26	893	157	M	CS 39614	
378	Hộ ông Ngô Duy Linh	2211	108,7		108,7		HNK	26	2211	108,7	BHK	25	630	284	M	CS 37310	
379	Hộ ông Nguyễn Xuân Hòa	2218	264,8		264,8		HNK	26	2218	264,8	BHK	26	592	840	M	CS 32593	
380	Ông Nguyễn Hữu Minh	2219	123,8		123,8		HNK	26	2219	123,8	BHK	26	728	5200	T	CS 32655	
381	Bà Trần Thị Phương	2220	386,6		386,6		HNK	26	2220	386,6	BHK	25	550; 551	1250; 976	M	CS 43430	
382	Ông Bạch Ngọc Dũng	2241	205,5		205,5		HNK	26	2241	205,5	BHK	26	737	790	M	CN 3242	
383	Hộ bà Phạm Thị Chi	2149	199,9		199,9		LUC	26	2149	199,9	LUC	26	524	260	M	CH46067	
384	Hộ ông Lâm Tường Ba	2138	248,8		248,8		HNK	26	2138	248,8	BHK	25	632	262	M	CS011082	
385	Hộ ông Lâm Tường Ba	2137	361,3		361,3		LUC	26	2137	361,3	LUC	26	861	302	3L	CS011085	
386	Hộ ông Nguyễn Văn Hương	2050	183,9		183,9		ONT	26	2050	183,9	ONT	26	728	5200	T	CS010939	
387	Ông Trần Quốc Việt	1463	769,8		769,8	1,4	HNK	26	1463	769,8	BHK	26	904	736	M	CS45150	
388	Hộ bà Phạm Thị Chi	1116	572,1		572,1		LUC	26	1116	572,1	LUC	26	623	600	3L	CH 46068	
389	Bà Nguyễn Thị Vui	1146	389,6		389,6		HNK	26	1146	389,6	BHK	26	1249	320	M	VP 46738	
390	Ông Nguyễn Đỗ Đình Tuyên	455	943,3		943,3		LUC	25	455	943,3	LUC	26	798; 799; 800	788; 640; 985	3L	CS 12562	
391	Hộ bà Nguyễn Thị Sáu	1505	657,9		110,7		HNK	26	1505	657,9	BHK	26	1026	640	M	CS 32728	
392	Hộ ông Lâm Tường Ba	2139	183,3		116		HNK	26	2139	183,3	BHK	25	482; 483	457; 533	M	CS011083	
393	Hộ ông Phạm Đình Giới	1175	1158,8		1158,8		HNK	26	1175	1158,8	BHK	26	712	1008	M	CS 32567	
394	Ông Nguyễn Xuân An	577	1346,1		1346,1		LUC	25	577	1346,1	LUC	26	491	1352	3L	CS027673	
395	Bà Tạ Thị Thu; Bạch Thị Thu Lẵng; Bạch Thị Quỳnh Nhi và ông Bạch Thanh Sự; Bạch Sanh Nam (chưa xác định người được thừa kế)	463	1018,4		1018,4		LUC	25	463	1018,4	LUC	27	159	968	LUC	VP 21323	
396	Hộ ông Tạ Kim Sơn	496	650		499,7		LUC	25	496	650	LUC	26	945	604	3L	03901	
397	Ông Bạch Xuân Hải	881	1125		1125		LUC	26	881	1125	LUC	26	507	1125	3L	CN 5567	
398	Hộ ông Trần Thanh Hồng	959	552,8		552,8		LUC	26	959	552,8	LUC	26	518	600	3L	03885	

399	Hộ bà Trần Thị Liễu	960	1006,1		1006,1		LUC	26	960	1006,1	LUC	26	519; 520	260; 832	3L	03925	
400	Hộ ông Nguyễn Văn Tốt	1037	1235,2		1235,2		LUC	26	1037	1235,2	LUC	26	514; 772	963; 376	3L	03924	
401	Hộ ông Trần Đình Khẩn	1047	808		808		LUC	26	1047	808	LUC	26	628	848	3L	03903	
402	Hộ ông Trần Chí Nam	1119	1060,3		1060,3		LUC	26	1119	1060,3	LUC	26	621; 626	562;550	3L	03922	
403	Hộ ông Tạ Kim Sơn	1190	410,3		410,3	93,9	LUC	26	1190	410,3	LUC	26	665	160	M	03901	
404	Hộ ông Cao Đình Sơn	1278	1136		1136		LUC	26	1278	1136	LUC	26	770	1160	3L	03878	
405	Ông Tạ Văn Thành	1450	220,7		165,5		LUC	26	1450	220,7	LUC	26	930	326/826	3L	VP 6935	
406	Bà Nguyễn Thị Anh Thơ	651	184		18,3		ONT	25	651	184	ONT	26	359	2648	T	CS 026672	
407	Ông Nguyễn Văn Phúc	652	245,4		80,8		ONT	25	652	245,4	ONT	26	359	2468	T	CS 026671	
408	Ông Nguyễn Văn Hoanh	653	242,8		106,4		ONT	25	653	242,8	ONT	26	359	2468	T	CS 026670	
409	Hộ bà Nguyễn Thị Oanh	1128	429,1		429,1		LUC	26	1128	429,1	LUC	26	1587	429	3L		
410	Hộ ông Nguyễn Văn Tốt	1696	383,3		383,3		HNK	26	1696	383,3	BHK	26	1225	400	M	03924	
411	Bà Võ Thi Nguyệt	893	457,1		4,3	4,2	LUC	26	893	457,1	LUC	26	450	512	3L	CN 5012	
412	Bà Nguyễn Thị Phương Phương	2037	171,7		171,7		HNK	26	2037	171,7	BHK	26	728	5200	T	CN 3363	
413	Hộ ông Nguyễn Tâm	320	522,3		522,3		LUC	25	320	522,3	LUC	26	637	550/1121	3L	04892	
414	Hộ ông Nguyễn Tòng	349	203,6		34		ONT	25	349	203,6	ONT	26	486	1700	T	04868	
415	Hộ ông Nguyễn Văn Phúc	370	454,4		454,4		LUC	25	370	454,4	LUC	26	492	480	3L	04983	
416	Hộ ông Phan Đình Lợi	373	637,1		637,1		LUC	25	373	637,1	LUC	26	493	663	3L	04985	
417	Hộ ông Nguyễn Trương	386	676,2		676,2		LUC	25	386	676,2	LUC	26	492	700/1880	3L	04984	
418	Hộ ông Võ Mốt	388	980,1		980,1		LUC	25	388	980,1	LUC	26	496	1020	3L	04936	
419	Hộ ông Trần Văn Khánh	393	484		484		LUC	25	393	484	LUC	26	638	508	3L	04923	
420	Hộ ông Bùi Hùng	395	831,2		831,2		LUC	25	395	831,2	LUC	26	640	917	3L	04964	
421	Hộ ông Bùi Văn Hạnh	397	912,1		690,2		LUC	25	397	912,1	LUC	27	125	924	LUC	04978	
422	Hộ ông Trần Văn Đồng	406	657,9		657,9		LUC	25	406	657,9	LUC	27	127	504	LUC	04972	
423	Hộ ông Bùi Tấn Dũng	407	737,4		737,4		LUC	25	407	737,4	LUC	26	641	817	3L	04965	
424	Hộ ông Lê Luyện	408	669,3		669,3		LUC	25	408	669,3	LUC	26	645; 646	342; 360	3L	04895	
425	Hộ ông Võ Đà	411	1463,3		1463,3		LUC	25	411	1463,3	LUC	26	651	1536	3L	04891	
426	Hộ ông Nguyễn Ngọc Thạch	412	546,4		546,4		LUC	25	412	546,4	LUC	26	637	571/1121	3L	04930	
427	Hộ ông Lê Văn Tài	413	853		853		LUC	25	413	853	LUC	26	650	896	3L	04894	
428	Hộ bà Nguyễn Thị Bảy	414	457		457		LUC	25	414	457	LUC	26	790	927	3L	04900	
429	Hộ ông Lê Bá Thông	416	976,2		976,2		LUC	25	416	976,2	LUC	26	647	1025	3L	04893	
430	Hộ ông Trần Văn Đông (Phượng)	417	507,8		507,8		LUC	25	417	507,8	LUC	26	643	533	3L	04928	
431	Hộ ông Nguyễn Mạnh	422	1066,9		1066,9		LUC	25	422	1066,9	LUC	27	132	1152	3L	04948	
432	Hộ ông Bạch Văn Điệp	423	1254		1254		LUC	25	423	1254	LUC	27	131	1354	LUC	04949	
433	Hộ ông Nguyễn Ngữ	424	733,9		733,9		LUC	25	424	733,9	LUC	27	129	792	LUC	04975	

434	Hộ ông Võ Giáo	425	993,4		993,4		LUC	25	425	993,4	LUC	27	130	1027	3L	06682	
435	Hộ ông Trần Văn Việt	428	451,3		451,3		LUC	25	428	451,3	LUC	26	644	475	3L	04476	
436	Hộ ông Võ Gia Liêm	429	1287,9		1287,9		LUC	25	429	1287,9	LUC	26	796	1358	3L	04897	
437	Hộ ông Nguyễn Đức Ánh	431	875,1		875,1		LUC	25	431	875,1	LUC	27	150	875	3L	04971	
438	Hộ ông Nguyễn Phiên	437	1137,7		1137,7		LUC	25	437	1137,7	LUC	26	795	1200	3L	04896	
439	Hộ bà Võ Thị Thảo	440	393		393		LUC	25	440	393	LUC	26	792	414	3L	04744	
440	Hộ ông Nguyễn Đình Thanh	441	679,5		679,5		LUC	25	441	679,5	LUC	26	791	716	3L	04899	
441	Hộ ông Trần Tạ	444	753,9		753,9		LUC	25	444	753,9	LUC	26	798	788	3L	04912	
442	Hộ ông Nguyễn Hạng	445	612,8		612,8		LUC	25	445	612,8	LUC	26	799	640	3L	04967	
443	Hộ ông Nguyễn Bích	448	447,6		447,6		LUC	25	448	447,6	LUC	27	152	448	LUC	05020	
444	Hộ ông Võ Văn Minh	450	974,3		974,3		LUC	25	450	974,3	LUC	27	146	1075	3L	04944	
445	Hộ ông Nguyễn Đình Tiến	454	746,4		746,4		LUC	25	454	746,4	LUC	26	801	780/1560	3L	04932	
446	Hộ bà Nguyễn Thị Lầu	457	819,2		819,2		LUC	25	457	819,2	LUC	26	803	856	3L	04910	
447	Hộ bà Đỗ Thị Kim Dung	460	694,1		694,1		LUC	25	460	694,1	LUC	26	804	725	3L	04909	
448	Hộ bà Tạ Thị Thân	473	736,8		736,8		LUC	25	473	736,8	LUC	27	156	704	LUC	03856	
449	Hộ bà Nguyễn Thị Tuyến	478	872,7		706		LUC	25	478	872,7	LUC	26	947	885	3L	03897	
450	Hộ bà Nguyễn Thị Nhành	480	312,9		262,5		LUC	25	480	312,9	LUC	26	949	314	3L	03862	
451	Hộ ông Phạm Đình Lai	483	776,8		639,9		LUC	25	483	776,8	LUC	26	952	712	3L	03946	
452	Hộ ông Tạ Lễ	502	606,6		441,8		LUC	25	502	606,6	LUC	26	939	578	3L	03867	
453	Hộ ông Trần Ngọc Chí	506	190		190		ONT	25	506	190	ONT	27	171	253	BHK	03857	
454	Hộ ông Nguyễn Đình Tuấn	637	746,1		746,1		LUC	25	637	746,1	LUC	26	801	780	3L	04933	
455	Hộ ông Nguyễn Văn Bảy	679	585,3		484,8		LUC	25	679	585,3	LUC	26	950	570	3L	03898	
456	Hộ bà Phạm Thị Bảy	396	614,8		614,8		LUC	26	396	614,8	LUC	26	775	632	3L	03892	
457	Hộ ông Nguyễn Đức Chính	868	151,3		76,1		HNK	26	868	151,3	BHK	26	470	159	M	04924	
458	Hộ ông Nguyễn Quế	874	742		742		LUC	26	874	742	LUC	26	500	772	3L	04872	
459	Hộ ông Nguyễn Hoàng Ân	875	449,9		449,9		LUC	26	875	449,9	LUC	26	501	450/1362	3L	04992	
460	Hộ ông Nguyễn Hoàng Tồn	876	912,3		912,3		LUC	26	876	912,3	LUC	26	501	912	3L	04881	
461	Hộ bà Nguyễn Thị Nuôi	877	347,9		347,9		LUC	26	877	347,9	LUC	26	502	348	3L	04882	
462	Hộ ông Trần Ngọc Châu	878	830,2		830,2		LUC	26	878	830,2	LUC	26	503	830	3L	04883	
463	Hộ ông Huỳnh Lưu	879		676,1	676,1		LUC	26	879	0	BHK	26	505	676	3L	04885	
464	Hộ bà Trương Thị Rạ	880	353,2		353,2		LUC	26	880	353,2	LUC	26	506	353	3L	06458	
465	Hộ ông Tạ Dậu	941	561,3		561,3	13,6	HNK	26	941	561,3	BHK	26	543	608	M	03894	
466	Hộ bà Bùi Thị Cúc	946	450,9		450,9		HNK	26	946	450,9	BHK	26	536	468	M	03931	
467	Hộ ông Phạm Quốc	947	482,5		482,5		HNK	26	947	482,5	BHK	26	529	453	M	03919	
468	Hộ bà Bạch Thị Cúc	950	454,1		454,1		LUC	26	950	454,1	LUC	26	517	493	3L	03929	
469	Hộ ông Phạm Tấn Thuật	951	488,8		488,8		LUC	26	951	488,8	LUC	26	516	530	3L	03918	
470	Hộ ông Bùi Tấn Hoàng	953	525,7		525,7		LUC	26	953	525,7	LUC	26	513	526	3L	04965	
471	Hộ ông Lê Long	955	511,4		511,4		LUC	26	955	511,4	LUC	26	511	511	3L	04988	
472	Hộ bà Võ Thị Lậy	957	179,8		179,8		LUC	26	957	179,8	LUC	26	509	180	3L	05004	
473	Hộ bà Trần Thị Miệt	966	231,2		231,2	208,7	HNK	26	966	231,2	BHK	26	544	238	M	03866	
474	Hộ ông Bùi Thủ	970	637		183,8		HNK	26	970	637	BHK	26	558	696	M	04621	
475	Hộ ông Tạ Văn Đi	1024	252,4		252,4	178,7	LUC	26	1024	252,4	LUC	26	545	252	3L	04035	
476	Hộ ông Nguyễn Cảnh	1030	474,5		474,5		HNK	26	1030	474,5	BHK	26	535	300	M	03927	

477	Hộ ông Lê Tới	1039	1564,2		1564,2		LUC	26	1039	1564,2	LUC	26	635	1592	3L	04889	
478	Hộ bà Lê Thị Bốn	1040	902,6		902,6		LUC	26	1040	902,6	LUC	26	636	919	3L	04890	
479	Hộ bà Lê Thị Em	1042	1209,9		1209,9		LUC	26	1042	1209,9	LUC	26	633; 653	568; 664	3L		
480	Hộ ông Bùi Văn Xuân	1044	850,6		850,6		LUC	26	1044	850,6	LUC	26	786	864	3L	04904	
481	Hộ ông Bạch Ngọc Hòa	1045	817,5		817,5		LUC	26	1045	817,5	LUC	26	629	832	3L	07058	
482	Hộ ông Trần Cho	1046	858,1		858,1		LUC	26	1046	858,1	LUC	26	656	900	3L	03909	
483	Hộ ông Nguyễn Tấn Xít	1048	739,7		739,7		LUC	26	1048	739,7	LUC	26	808	792	3L	05070	
484	Hộ ông Tạ Lê	1049	423,1		423,1		HNK	26	1049	423,1	BHK	26	522	432	M	03867	
485	Hộ ông Trương Văn Dũng	1054	517,9		517,9	173,8	HNK	26	1054	517,9	BHK	26	546	576	M	03875	
486	Hộ ông Đoàn Long Binh	1067	549,7		549,7		HNK	26	1067	549,7	BHK	26	698	560	M	04611	
487	Hộ ông Bùi Quế	1087	486,1		486,1		HNK	26	1087	486,1	BHK	26	587	480	M	04616	
488	Hộ ông Nguyễn Ngữ	1102	562,8		562,8		LUC	26	1102	562,8	LUC	26	691	592	3L	04975	
489	Hộ ông Nguyễn Văn Nga	1106	258,5		258,5		HNK	26	1106	258,5	BHK	26	677	188	M	05071	
490	Hộ bà Nguyễn Thị Quới	1112	282,1		282,1	236,9	HNK	26	1112	282,1	BHK	26	612	312	M	05844	
491	Hộ bà Nguyễn Thị Tâm	1113	627,6		627,6	76,3	HNK	26	1113	627,6	BHK	26	613	432	M	03872	
492	Hộ ông Võ Văn Vận	1114	654,9		654,9		LUC	26	1114	654,9	LUC	26	615	578	3L	03912	
493	Hộ ông Nguyễn Dĩa	1117	1135,8		1135,8		LUC	26	1117	1135,8	LUC	26	624; 659	760; 432	3L	03914	
494	Hộ ông Trần Chí Đông	1118	616		616		LUC	26	1118	616	LUC	26	625	646	3L	03920	
495	Hộ ông Phạm Trung Thành	1120	1067,1		1067,1		LUC	26	1120	1067,1	LUC	26	627; 817	544; 576	3L	05843	
496	Hộ ông Võ Văn Đây	1122		481,2	481,2		LUC	26	1122	0	BHK	26	515	522	3L	03933	
497	Hộ bà Nguyễn Thị Tánh	1125	908,9		908,9		LUC	26	1125	908,9	LUC	26	788	984	3L	04902	
498	Hộ ông Trần Văn Nam	1129	1232,7		1232,7		LUC	26	1129	1232,7	LUC	26	618; 658	1020; 213	3L	03935	
499	Hộ ông Nguyễn Phú	1132	1175,9		1175,9		LUC	26	1132	1175,9	LUC	26	499	1224	3L	04991	
500	Hộ ông Phạm Quốc Dũng	1137	302,7		302,7	120,2	HNK	26	1137	302,7	BHK	26	667	220	M	03928	
501	Hộ ông Phan Cá	1143	368,4		368,4		HNK	26	1143	368,4	BHK	26	687	361	M	04917	
502	Hộ ông Trần Tiên	1191	624		624	169,7	HNK	26	1191	624	BHK	26	666	440	3L	03854	
503	Hộ ông Trần Cang	1194	773,7		773,7		LUC	26	1194	773,7	LUC	26	783	837	3L	04905	
504	Hộ bà Lê Thị Ny	1195	417,1		417,1		LUC	26	1195	417,1	LUC	26	630	452	3L	04888	
505	Hộ bà Trương Thị Lợi	1196	621		621		LUC	26	1196	621	LUC	26	782	762	3L	07067	
506	Hộ ông Trần Cư	1200	809,8		809,8		LUC	26	1200	809,8	LUC	26	778	832	3L	03893	
507	Hộ bà Bùi Thị Cúc	1201	282,1		282,1		LUC	26	1201	282,1	LUC	26	779	290	3L	03931	
508	Hộ bà Bùi Thị Kiểm	1203	584,2		584,2		LUC	26	1203	584,2	LUC	26	776	600	3L	05849	
509	Hộ ông Nguyễn Cảnh	1205	1082		1082		LUC	26	1205	1082	LUC	26	771	1164	3L	03927	
510	Hộ ông Bùi Quế	1251	693,7		693,7		HNK	26	1251	693,7	BHK	26	730	672	M	04616	
511	Hộ ông Phạm Đức Đồng	1264	125,7		125,7		HNK	26	1264	125,7	BHK	26	751	135	M	03932	
512	Hộ bà Trần Thị Mẫn	1266	1274,6		1274,6	378,9	HNK	26	1266	1274,6	BHK	26	756	1297	M	05848	
513	Hộ ông Phạm Trung Tường	1268	577,8		577,8		HNK	26	1268	577,8	BHK	26	758	492	M	03884	

514	Hộ ông Phan Tài	1279	1257		1257		LUC	26	1279	1257	LUC	26	807; 806	864; 480	3L	04907	
515	Hộ ông Nguyễn Truyện	1283	1195,1		1195,1		LUC	26	1283	1195,1	LUC	26	809	1279	3L	04906	
516	Hộ ông Trần Cang	1284	297,2		297,2		LUC	26	1284	297,2	LUC	26	783	837	3L	04905	
517	Hộ ông Trương Vàng	1286	1018,7		1018,7		LUC	26	1286	1018,7	LUC	26	813; 814	544; 560	3L	03888	
518	Hộ bà Phạm Thị Biết	1287	565,2		565,2		LUC	26	1287	565,2	LUC	26	815	612	3L	03902	
519	Hộ ông Lê Hoàng	1288	531,8		531,8		LUC	26	1288	531,8	LUC	26	816	576	3L	03873	
520	Hộ bà Đỗ Thị Lưu	1289	520,2		520,2		LUC	26	1289	520,2	LUC	26	818	563	3L	04015	
521	Hộ ông Nguyễn Phải	1290	534,9		534,9		LUC	26	1290	534,9	LUC	26	819; 820	397;182	3L	05845	
522	Hộ ông Trần Văn Thành	1291	454,1		454,1		LUC	26	1291	454,1	LUC	26	821	492	3L	03906	
523	Hộ ông Trần Thanh Bình	1292	970,9		970,9		LUC	26	1292	970,9	LUC	26	822	520	3L	03881	
524	Hộ ông Nguyễn Sang	1301	611,8		611,8		HNK	26	1301	611,8	BHK	26	731	512	M	04570	
525	Hộ ông Bùi Quế	1323	872,7		872,7		HNK	26	1323	872,7	BHK	26	859	854	M	04616	
526	Hộ ông Bùi Quế	1329	1089,9		1089,9		HNK	26	1329	1089,9	BHK	26	851	820	M	04616	
527	Hộ ông Phan Cá	1336	164,6		164,6		HNK	26	1336	164,6	BHK	26	847	176	M	04917	
528	Hộ ông Bạch Thanh Trà	1345	336,2		336,2		HNK	26	1345	336,2	BHK	26	840	417	M	05000	
529	Hộ ông Nguyễn Đức Chính	1347	381,5		381,5		HNK	26	1347	381,5	BHK	26	838	364	M	04924	
530	Hộ bà Phạm Thị Biết	1353	457,5		457,5		LUC	26	1353	457,5	LUC	26	833	444	3L	03902	
531	Hộ ông Võ Văn Sang	1359	899,2		899,2		LUC	26	1359	899,2	LUC	26	825	901	3L	03915	
532	Hộ ông Phạm Quốc Dũng	1360	981		981		LUC	26	1360	981	LUC	26	824	982	3L	03928	
533	Hộ bà Lê Thị Đến	1361	440,2		440,2		LUC	26	1361	440,2	LUC	26	823	440	3L	03887	
534	Hộ ông Phạm Đình Chi	1416	500,9		500,9		LUC	26	1416	500,9	LUC	26	619	511	3L	03891	
535	Hộ bà Trần Thị Mẫn	1435	1008,7		987		LUC	26	1435	1008,7	LUC	26	916	906	3L	05848	
536	Hộ bà Trần Thị Mẫn	1436	798,9		797,1		LUC	26	1436	798,9	LUC	26	917	814	3L	05848	
537	Hộ bà Nguyễn Thị Hạnh	1437	259,4		259,4		LUC	26	1437	259,4	LUC	26	918	180	M	03851	
538	Hộ ông Phạm Tấn Phê	1439	1027,2		1027,2		LUC	26	1439	1027,2	LUC	26	920	988	3L	03917	
539	Hộ ông Phạm Đức Đồng	1441	1066,4		1066,4		LUC	26	1441	1066,4	LUC	26	922	963	3L	03932	
540	Hộ bà Vương Thị Đào	1455	1221,9		820,1		LUC	26	1455	1221,9	LUC	26	935	1210	3L	03874	
541	Hộ ông Tạ Lê	1456	550,2		267		LUC	26	1456	550,2	LUC	26	927	595/1190	3L	03867	
542	Hộ ông Nguyễn Đình Thanh	1469	310,7		310,7		HNK	26	1469	310,7	BHK	26	884	251	M	04643	
543	Hộ ông Phạm Trung Thành	2371		778,9	778,9		LUC	26	949	820,6	LUC	26	526	809	3L	05843	
544	Hộ bà Nguyễn Thị Hoanh	2373		562,2	562,2		HNK	26	1026	626,9	BHK	26	542	545	M	03926	
545	Hộ ông Lê Văn Xông	2375		490,4	490,4	178,9	HNK	26	1189	504	BHK	26	672	460	M	03936	
546	Hộ ông Tạ Văn Khánh	2376		301,5	301,5		HNK	26	1188	311	BHK	26	673	311	M	03905	
547	Hộ ông Bùi Hùng	26	2,8		2,8		HNK	25	26	2,8	BHK	27	196	168	M	04964	
548	Hộ ông Nguyễn Chí	350	1554,8		70		ONT+ HNK	25	350	1554,8	ONT+ BHK	26	487	1792	T	04827	
549	Hộ bà Nguyễn Thị Mực	420	612,7		3,5		LUC	25	420	612,7	LUC	26	790	927	3L	04900	
550	Hộ ông Nguyễn Hạng	466	81,7		81,7		HNK	25	466	81,7	BHK	27	197	124	M	04967	
551	Hộ ông Bùi Quế	975	388,1		152,9		HNK	26	975	388,1	BHK	26	566	417	M	04616	
552	Hộ ông Trần Văn Tại	1530	116,4		9,1	9,1	ONT	26	1530	116,4	ONT	26	1322	120	T	05458	

553	Hộ bà Trần Thị Lư	2245	146,1		146,1	50,3	HNK	26	2245	146,1	BHK	26	752	150/432	M	03937	
554	Hộ bà Nguyễn Thị Nguyện	996	882,6		752,6		HNK	26	996	882,6	BHK	25	481	854	M	04559	
555	Hộ bà Bùi Thị Kiểm	1050	219,4		219,4		HNK	26	1050	219,4	BHK	26	533	230	M	05849	
556	Hộ ông Lê Thọ	371	655		655		LUC	25	371	655	LUC	26	495	1168	3L	04986	
557	Hộ ông Nguyễn Phế	375	676,2		595,3		LUC	25	375	676,2	LUC	26	492	700/1880	3L	04982	
558	Hộ ông Bạch Ngọc Quế	426	1518		1518		LUC	25	426	1518	LUC	26	642	1582	3L	04968	
559	Hộ ông Bạch Thanh Trà	432	347,7		347,7		LUC	25	432	347,7	LUC	27	147	384	LUC	05000	
560	Hộ bà Lê Thị Truyền	442	1060,7		1060,7		LUC	25	442	1060,7	LUC	26	789	1118	3L	04886	
561	Hộ ông Phan Thông	952	113,6		113,6		LUC	26	952	113,6	LUC	26	504	113	3L	04929	
562	Hộ ông Bạch Năm	1043	1375,4		1375,4		LUC	26	1043	1375,4	LUC	26	631; 654	680;720	3L	04887	
563	Hộ ông Lê Quang	1126	1137,8		1137,8		LUC	26	1126	1137,8	LUC	26	787	1232	3L	04901	
564	Hộ ông Phạm Quốc	1130	548,5		548,5		LUC	26	1130	548,5	LUC	26	620	548	3L	03919	
565	Hộ ông Nguyễn Thanh Sơn	1202	783		783		LUC	26	1202	783	LUC	26	774; 777	240;564	3L	05842	
566	Hộ ông Trần Văn Vui	1210	271,2		271,2	82,6	HNK	26	1210	271,2	BHK	26	752	432	M	03937	
567	Hộ ông Phạm Tấn Thuật	1352	462,5		462,5	75	HNK	26	1352	462,5	BHK	26	835	444	M	03918	
568	Hộ ông Trần Huân	1440	616,4		616,4		LUC	26	1440	616,4	LUC	26	921	582	3L	03877	
569	Hộ ông Phạm Hiếu Nam	1524	224,6		4,1	4,1	ONT	26	1524	224,6	ONT	26	1343; 1006	147;188	T;M	06309	
570	Hộ bà Lê Thị Tửu	343	353,8		353,8		LUC	25	343	353,8	LUC	26	802	397	3L		
571	Hộ ông Bùi Minh Tường	374	305,9		305		LUC	25	374	305,9	LUC	26	652	319	3L		
572	Hộ ông Bạch Ngọc Cường	409	578,8		578,8		LUC	25	409	578,8	LUC	26	1273	628	3L		
573	Hộ bà Lê Thị Thoại	415	528,4		528,4		LUC	25	415	528,4	LUC	26	649	555	3L		
574	Hộ bà Nguyễn Thị Hoành	430	333		333		LUC	25	430	333	LUC	26	737	353	3L		
575	Hộ ông Bạch Văn Trung	434	855,7		789,2		LUC	25	434	855,7	LUC	27	133	912	LUC		
576	Hộ bà Võ Thị Thỏa	438	420,9		420,9		LUC	25	438	420,9	LUC	26	794	444	3L	06332	
577	Hộ ông Bùi Văn Mười	439	646,9		646,9		LUC	25	439	646,9	LUC	26	793	682	3L	06331	
578	Hộ ông Bạch Văn Nông	446	553,7		553,7		LUC	25	446	553,7	LUC	27	148	556	LUC	04956	
579	Hộ ông Lê Tống	447	484,4		484,4		LUC	25	447	484,4	LUC	27	151	484	3L		
580	Hộ ông Nguyễn Kịp	449	1142,4		1142,4		LUC	25	449	1142,4	LUC	27	149	1104	3L	04955	
581	Hộ bà Lê Thị Trà	456	353,9		353,9		LUC	25	456	353,9	LUC	26	802	397/740	3L	06313	
582	Hộ ông Phan Đình Thung	459	495,5		495,5		LUC	25	459	495,5	LUC	26	803; 804; 805	856; 725; 518	3L	04909	
583	Hộ bà Nguyễn Thị Nhành	479	277		225,8		LUC	25	479	277	LUC	26	948	279	3L	287 QĐ-UB	
584	Hộ ông Phạm Đình Lai	493	314,4		314,4		LUC	25	493	314,4	LUC	27	167	333	LUC	03946	

585	Hộ ông Trương Đình Bá	499	1113,7		822,2		LUC	25	499	1113,7	LUC	26	942	1160	3L		
586	Hộ bà Nguyễn Thị Hạnh	520	660,3		352,2		ONT+ HNK	25	520	660,3	ONT+ BHK	27	213	582	ONT	287 QĐ-UB	
587	Hộ ông Nguyễn Xuân Lành	576	646,6		572,7		LUC	25	576	646,6	LUC	26	490	805	3L	04961	
588	Hộ ông Nguyễn Máy	954	879,9		879,9		LUC	26	954	879,9	LUC	26	512	880	3L		
589	Hộ ông Trần Thi	956	839,8		839,8		LUC	26	956	839,8	LUC	26	510	840	3L		
590	Hộ ông Nguyễn Huy Hoàng	958	319		319		LUC	26	958	319	LUC	26	508	319	3L	05019	
591	Hộ ông Lê Văn Hòa	1038	266,6		266,6		LUC	26	1038	266,6	LUC	26	1272	272	3L	05013	
592	Hộ ông Bạch Ngọc Đóa	1041	1119,8		1119,8		LUC	26	1041	1119,8	LUC	26	632	1140	3L		
593	Hộ bà Nguyễn Thị Rợ	1080	399,4		204,6		HNK	26	1080	399,4	BHK	25	546	307	M	287 QĐ-UB	
594	Hộ ông Trần Tơ	1081	467,6		238,2		HNK	26	1081	467,6	BHK	25	547	472	M	03078	
595	Hộ ông Nguyễn Công Thành	1083	763,1		368,2		HNK	26	1083	763,1	BHK	25	548	736	M	287 QĐ-UB	
596	Hộ ông Nguyễn Hồng	1105	244		244		HNK	26	1105	244	BHK	26	678	192	M	05027	
597	Hộ ông Bùi Hân	1131	2366,7		2366,7		LUC	26	1131	2366,7	LUC	26	660; 661	1656; 648	3L		
598	Hộ bà Trần Thị Noa	1161	384		210,7		HNK	26	1161	384	BHK	25	555	312	M	287 QĐ-UB	
599	Hộ bà Vương Thị Đào	1192	666		666		LUC	26	1192	666	LUC	26	664	616	3L	287 QĐ-UB	
600	Hộ bà Nguyễn Thị Như	1197	739,2		739,2		LUC	26	1197	739,2	LUC	26	781	800	3L	05069	
601	Hộ ông Bạch Dễ	1198	514,6		514,6		LUC	26	1198	514,6	LUC	26	634	530	3L		
602	Hộ ông Lê Văn Thanh	1199	490,2		490,2		LUC	26	1199	490,2	LUC	26	785	558	3L		
603	Hộ ông Đặng Phú Lộc	1232	564		564		HNK	26	1232	564	BHK	25	629	560	M	287 QĐ-UB	
604	Hộ ông Trần Tơ	1240	241,2		241,2		HNK	26	1240	241,2	BHK	25	636	325	M	287 QĐ-UB	
605	Hộ ông Lê Văn Vân	1241	546,2		546,2		HNK	26	1241	546,2	BHK	25	634	563	M	287 QĐ-UB	
606	Hộ bà Nguyễn Thị Như	1254	407,4		407,4		LUC	26	1254	407,4	LUC	26	739	360	M	05069	
607	Hộ bà Võ Thị Hà	1280	525,1		525,1		LUC	26	1280	525,1	LUC	26	784	562	3L	05035	
608	Hộ ông Nguyễn Mốc	1282	838,1		838,1		LUC	26	1282	838,1	LUC	26	810	879	3L		
609	Hộ ông Trương Được	1317	366,1		366,1		HNK	26	1317	366,1	BHK	25	719	500	M	287 QĐ-UB	
610	Hộ ông Nguyễn Hậu	1322	468,7		468,7		HNK	26	1322	468,7	BHK	26	860	481	3L	287 QĐ-UB	
611	Hộ ông Lê Đình Nhạn	1368	119,6		119,6	24,9	ONT	26	1368	119,6	ONT	26	1354	120	T	06993	

612	Hộ ông Đặng Hoanh	1391	551,1		551,1		HNK	26	1391	551,1	BHK	25	723	528	M	287 QĐ-UB	
613	Hộ ông Đặng Hoanh	1393	629,6		629,6		HNK	26	1393	629,6	BHK	25	729	600	M	287 QĐ-UB	
614	Hộ ông Lê Văn Vinh	1426	121,1		121,1	21,6	ONT+ HNK	26	1426	121,1	ONT+ BHK	26	1353	120	T	06990	
615	Hộ ông Trần Thanh Xuân	1460	167,4		114,2	61,6	ONT	26	1460	167,4	ONT	26	1323	120	T	05402	
616	Hộ ông Phạm Mỹ	1848	443,6		443,6		LUC	26	1848	443,6	LUC	26	909	461	3L	03948	
617	Hộ ông Phạm Tấn Thuật	1849	22,7		22,7		HNK	26	1849	22,7	BHK	26	835	444	M		
618	Hộ ông Nguyễn Văn Hương	2036	172,3		172,3		HNK	26	2036	172,3	BHK	26	728	5200	T	04517	
619	Hộ ông Nguyễn Khuyên	467	22,3		22,3		HNK	25	467	22,3	BHK	27	161	548	CD		
620	Hộ ông Bùi Văn Hạnh	468	42,6		42,6		HNK	25	468	42,6	BHK	27	161	548	CD		
621	Hộ ông Bùi Văn Hạnh	469	52,6		52,6		HNK	25	469	52,6	BHK	27	161; 197	548;124	CD;M		
622	Hộ ông Nguyễn Tấn Dũng	470	19,2		19,2		HNK	25	470	19,2	BHK	27	161	548	CD		
623	Hộ ông Phạm Đình Lai	489	12,6		12,6		HNK	25	489	12,6	BHK	27	163	200	M	287 QĐ-UB	
624	Hộ ông Nguyễn Khôi	1488	660		201,3		LUC	26	1488	660	LUC	25	732	696	L	287 QĐ-UB	
625	Hộ bà Trần Thị Noa	1491	466,1		117,3		LUC	26	1491	466,1	LUC	25	801	406	3L	287 QĐ-UB	
626	Hộ ông Nguyễn Tấn Hòa	1503	1169,1		471,9		HNK	26	1503	1169,1	BHK	26	1031	1000	M	287 QĐ-UB	
627	Hộ ông Nguyễn Đình Trung	2039	171,6		171,6		HNK	26	2039	171,6	BHK	26	728	5200	T	04517	
628	Hộ ông Nguyễn Đình Trung	2380		634,8	634,8		HNK	26	2380	43,8	BHK	25	635	664	M	04569	
629	UBND xã	1121	139,1		139,1		LUC	26	1121	139,1	LUC	26	512; 513	880; 526	3L		
630	Hộ ông Lê Đình Nam	1523	202,9		39,5	39,5	ONT+ HNK	26	1523	292,7	ONT+ BHK	26	1344; 1006	147;188	T;M	05542	
631	UBND xã	481	2,6		2,6		HNK	25	481	2,6	BHK	27	162	72	M		
632	UBND xã	614	70,6		7,3		CLN	25	614	70,6	CLN	27	180; 181	500;370	M		
633	UBND xã	892	191,7		36,7		LUC	26	892	191,7	LUC	26					
634	UBND xã	973	97		35,5		HNK	26	973	97	BHK	26	564	64	Hg		
635	UBND xã	452	66,9		66,9		HNK	25	452	66,9	BHK	27	161	548	CD		

636	UBND xã	967	114,1		114,1	89,6	HNK	26	967	114,1	BHK	26	548	109	BCS		
637	UBND xã	1014	95,5		95,5		HNK	26	1014	95,5	BHK	26	599	380	HG		
638	UBND xã	1016	139,7		139,7		HNK	26	1016	139,7	BHK	26	599	380	HG		
639	UBND xã	1060	24,9		24,9		HNK	26	1060	24,9	BHK	26	603	86	M		
640	UBND xã	1061	92,7		92,7		HNK	26	1061	92,7	BHK	26	599	380	HG		
641	UBND xã	1063	73,3		73,3		HNK	26	1063	73,3	BHK	26	696	217	N		
642	UBND xã	1064	143,2		143,2		HNK	26	1064	143,2	BHK	26	597	104	N		
643	UBND xã	1108	263		263		HNK	26	1108	263	BHK	26	676	784	N		
644	UBND xã	1178	509		509		HNK	26	1178	509	BHK	26	735; 734	214; 136	BCS		
645	UBND xã	1184	227,8		227,8		HNK	26	1184	227,8	BHK	26	1267	224	M		
646	UBND xã	1213	70,5		70,5		HNK	26	1213	70,5	BHK	26			DGT		
647	UBND xã	1334	255,4		255,4		HNK	26	1334	255,4	BHK	26	849	2825	N		
648	UBND xã	1434	107,8		107,8		LUC	26	1434	107,8	LUC	26	915	210	BCS		
649	UBND xã	1459	286,2		286,2	106,1	HNK	26	1459	286,2	BHK	26					
650	UBND xã	1461	94		94	61,7	HNK	26	1461	94	BHK	26					
651	UBND xã	1517	153,3		34,9		HNK	26	1517	153,3	BHK	26	849	2825	N		
652	UBND xã	2191	119,5		119,5		HNK	26	2191	119,5	BHK	26	690	169	BCS		
653	UBND xã	870	264,8		147,8		LUC	26	870	264,8	LUC	26	472	260	M		
654	UBND xã	872	223,5		102,4		HNK	26	872	223,5	BHK	26	474	230	3L		
655	UBND xã	1058	123,4		123,4		HNK	26	1058	123,4	BHK	26	604	104	M		
656	UBND xã	1059	41,8		41,8		HNK	26	1059	41,8	BHK	26	603	86	M		
657	UBND xã	1072	384		384		HNK	26	1072	384	BHK	26	591	368	M		
658	UBND xã	1095	620,5		620,5		HNK	26	1095	620,5	BHK	26	707	644	M		
659	UBND xã	1145	567,9		567,9		HNK	26	1145	567,9	BHK	26	693	522	N		
660	UBND xã	1206	120,4		120,4		LUC	26	1206	120,4	LUC	26	662	112	M		
661	UBND xã	1341	205,2		205,2		HNK	26	1341	205,2	BHK	26	843	242	M		
662	UBND xã	1344	288,6		288,6		HNK	26	1344	288,6	BHK	26	841	246	M		
663	UBND xã	1376	148,3		148,3		HNK	26	1376	148,3	BHK	26	1224	232	M		
664	UBND xã	1423	546,6		546,6		HNK	26	1423	546,6	BHK	26	896; 898	200; 250	M		
665	UBND xã	2390	7,8		7,8		NTD	26	2390	7,8	NTD						
666	UBND xã	221	7,4		7,4		NTD	25	221	7,4	NTD	27	140	20	NTD		
667	UBND xã	309-1	877		783,2		DGT	25	309-1	877	DGT						
668	UBND xã	385	438,6		368,5		DTL	25	385	438,6	DTL						
669	UBND xã	392	606,5		515,1		DTL	25	392	606,5	DTL						
670	UBND xã	476	321,3		321,3		DTL	25	476	321,3	DTL						
671	UBND xã	477	596,9		596,9		DTL	25	477	596,9	DTL						
672	UBND xã	503	32,8		19,6		DTL	25	503	32,8	DTL						
673	UBND xã	682	1738,2		1489,5		DTL	26	682	1738,2	DTL						
674	UBND xã	697	2304,6		1659,4		DGT	26	697	2304,6	DGT						
675	UBND xã	789	68		68		NTD	26	789	68	NTD						

676	UBND xã	887	17,9		17,9		NTD	26	887	17,9	NTD	26					
677	UBND xã	889	41,9		15,2		NTD	26	889	41,9	NTD						
678	UBND xã	942	83,2		83,2		NTD	26	942	83,2	NTD	26	537; 543	578; 608	M		
679	UBND xã	944	19,7		19,7		NTD	26	944	19,7	NTD	26					
680	UBND xã	945	16,6		16,6		NTD	26	945	16,6	NTD	26					
681	UBND xã	962	182,2		182,2		NTD	26	962	182,2	NTD	26	531	420	N		
682	UBND xã	963	116,8		116,8		NTD	26	963	116,8	NTD	26	530	178	N		
683	UBND xã	964	49,2		49,2		NTD	26	964	49,2	NTD	26	538	124	N		
684	UBND xã	965	17,3		17,3		NTD	26	965	17,3	NTD	26	543	608	M		
685	UBND xã	1015	23,1		23,1		NTD	26	1015	23,1	NTD	26					
686	UBND xã	1017	13		13		NTD	26	1017	13	NTD	26	599	380	BCS		
687	UBND xã	1025	190,6		190,6		NTD	26	1025	190,6	NTD	26					
688	UBND xã	1027	36,8		36,8		NTD	26	1027	36,8	NTD	26	540	428	M		
689	UBND xã	1032	75,2		75,2		NTD	26	1032	75,2	NTD	26	531	420	N		
690	UBND xã	1034	20,8		20,8		NTD	26	1034	20,8	NTD	26					
691	UBND xã	1051	94,9		94,9		NTD	26	1051	94,9	NTD	26	534	208	N		
692	UBND xã	1052	20,2		20,2		NTD	26	1052	20,2	NTD	26					
693	UBND xã	1053	50,1		50,1		NTD	26	1053	50,1	NTD	26	614	944	N		
694	UBND xã	1065	39,8		39,8		NTD	26	1065	39,8	NTD	26	696	217	N		
695	UBND xã	1069	421,3		421,3		NTD	26	1069	421,3	NTD	26	1220	420	N		
696	UBND xã	1071	99,9		99,9		NTD	26	1071	99,9	NTD	26	1253	370	N		
697	UBND xã	1073	28,2		28,2		NTD	26	1073	28,2	NTD	26					
698	UBND xã	1075	47,1		47,1		NTD	26	1075	47,1	NTD	26	585	36	N		
699	UBND xã	1076	12,3		12,3		NTD	26	1076	12,3	NTD	26					
700	UBND xã	1077	57,5		57,5		NTD	26	1077	57,5	NTD	25	549	352	N		
701	UBND xã	1078	164,4		164,4		NTD	26	1078	164,4	NTD	25					
702	UBND xã	1097	69,2		69,2		NTD	26	1097	69,2	NTD	26	704	162	N		
703	UBND xã	1099	69,4		69,4		NTD	26	1099	69,4	NTD	26	699	290	N		
704	UBND xã	1100	9,6		9,6		NTD	26	1100	9,6	NTD	26					
705	UBND xã	1101	12		12		NTD	26	1101	12	NTD	26					
706	UBND xã	1103	12,5		12,5		NTD	26	1103	12,5	NTD	26					
707	UBND xã	1109	33		33		NTD	26	1109	33	NTD	26	1261	40	N		
708	UBND xã	1111	235,2		235,2	208,1	NTD	26	1111	235,2	NTD	26	676	784	N		
709	UBND xã	1123	2202,9		2058,3		DTL	26	1123	2202,9	DTL						
710	UBND xã	1124	30,9		30,9		DTL	26	1124	30,9	DTL						
711	UBND xã	1127	1229,6		1229,6		DGT	26	1127	1229,6	DGT						
712	UBND xã	1134	8,6		8,6		NTD	26	1134	8,6	NTD	26					
713	UBND xã	1135	134,8		134,8	1,2	NTD	26	1135	134,8	NTD	26	614	944	N		
714	UBND xã	1136	30		30	30	NTD	26	1136	30	NTD	26					
715	UBND xã	1138	32,3		32,3	6,1	NTD	26	1138	32,3	NTD	26	668	103	N		
716	UBND xã	1140	333,8		333,8		NTD	26	1140	333,8	NTD	26	676	784	N		
717	UBND xã	1141	37,2		37,2		NTD	26	1141	37,2	NTD	26	676	784	N		

718	UBND xã	1142	424		424		NTD	26	1142	424	NTD	26	1268	120	N		
719	UBND xã	1151	108,6		108,6		NTD	26	1151	108,6	NTD	26	706	189	N		
720	UBND xã	1152	83,6		83,6		NTD	26	1152	83,6	NTD	26					
721	UBND xã	1155	159,3		159,3		NTD	26	1155	159,3	NTD	26	1253	370	N		
722	UBND xã	1156	8,3		8,3		NTD	26	1156	8,3	NTD	26					
723	UBND xã	1169	62		62		NTD	26	1169	62	NTD	25	1053	650	M		
724	UBND xã	1174		86,1	86,1		DGT	26	1174		DGT						
725	UBND xã	1177	210,5		210,5		NTD	26	1177	210,5	NTD	26					
726	UBND xã	1180	10		10		NTD	26	1180	10	NTD	26					
727	UBND xã	1208	34,2		34,2		NTD	26	1208	34,2	NTD	26	663	100	N		
728	UBND xã	1209	71,8		71,8		NTD	26	1209	71,8	NTD	26					
729	UBND xã	1214	37,2		37,2		NTD	26	1214	37,2	NTD	26	746	70	N		
730	UBND xã	1216	1870,3		1870,3		NTD	26	1216	1870,3	NTD	26	736	1905	N		
731	UBND xã	1218	188,9		188,9		NTD	26	1218	188,9	NTD	26	732	440	N		
732	UBND xã	1220	53,6		53,6		NTD	26	1220	53,6	NTD	26					
733	UBND xã	1223	55,4		55,4		NTD	26	1223	55,4	NTD	26					
734	UBND xã	1224	60		60		NTD	26	1224	60	NTD	26					
735	UBND xã	1226	11,3		11,3		NTD	26	1226	11,3	NTD	26					
736	UBND xã	1227	58,2		58,2		NTD	26	1227	58,2	NTD	26					
737	UBND xã	1228	186,7		186,7		NTD	26	1228	186,7	NTD	25	631	274	N		
738	UBND xã	1229	28,3		28,3		NTD	26	1229	28,3	NTD	25	633	256	M		
739	UBND xã	1233	43,2		43,2		MNC	26	1233	43,2	MNC	25					
740	UBND xã	1239	9,8		9,8		NTD	26	1239	9,8	NTD	25					
741	UBND xã	1243	8,1		8,1		NTD	26	1243	8,1	NTD	25					
742	UBND xã	1267	16,2		16,2		NTD	26	1267	16,2	NTD	26	757	112	N		
743	UBND xã	1272	14,6		14,6		NTD	26	1272	14,6	NTD	26	764	57	N		
744	UBND xã	1274	12,1		12,1		NTD	26	1274	12,1	NTD	26					
745	UBND xã	1277	11,5		11,5		NTD	26	1277	11,5	NTD	26	766	360	M		
746	UBND xã	1293	1508,3		1508,3		DTL	26	1293	1508,3	DTL						
747	UBND xã	1295	11,7		11,7		NTD	26	1295	11,7	NTD	26	765	83	N		
748	UBND xã	1296	19,5		19,5		NTD	26	1296	19,5	NTD	26	765	83	N		
749	UBND xã	1297	113,6		113,6		NTD	26	1297	113,6	NTD	26	832	128	N		
750	UBND xã	1299	71,1		71,1		NTD	26	1299	71,1	NTD	26					
751	UBND xã	1300	75,4		75,4		NTD	26	1300	75,4	NTD	26	732	440	N		
752	UBND xã	1302	17,3		17,3		NTD	26	1302	17,3	NTD	26					
753	UBND xã	1303		1427,8	1427,8		NTD	26	1303	1499,9	NTD	26	723; 724	1771; 162	N;M		
754	UBND xã	1304	23,3		23,3		NTD	26	1304	23,3	NTD	26	862	52	N		
755	UBND xã	1307	6,7		6,7		NTD	26	1307	6,7	NTD	25	719	500	M		
756	UBND xã	1309	16,5		16,5		NTD	26	1309	16,5	NTD	25					
757	UBND xã	1310	505,2		313,4		DTL	26	1310	841,1	DTL						
758	UBND xã	1311	97,3		34,9		NTD	26	1311	97,3	NTD	25	715	80	N		
759	UBND xã	1316	78,8		78,8		NTD	26	1316	78,8	NTD	25	720	134	N		

760	UBND xã	1330	12,6		12,6		NTD	26	1330	12,6	NTD	26	852	48	N		
761	UBND xã	1331	43,6		43,6		NTD	26	1331	43,6	NTD	26					
762	UBND xã	1340	46,1		46,1		NTD	26	1340	46,1	NTD	26	1291	68	N		
763	UBND xã	1342	16,7		16,7		NTD	26	1342	16,7	NTD	26					
764	UBND xã	1349	31,5		31,5	29,2	NTD	26	1349	31,5	NTD	26					
765	UBND xã	1351	384,2		384,2	325,7	NTD	26	1351	384,2	NTD	26	836	632	N		
766	UBND xã	1357	53		53		NTD	26	1357	53	NTD	26	827	54	N		
767	UBND xã	1366	16,1		16,1		NTD	26	1366	16,1	NTD	26					
768	UBND xã	1367	19,3		19,3		NTD	26	1367	19,3	NTD	26	834	33	N		
769	UBND xã	1372	250		250		NTD	26	1372	250	NTD	26					
770	UBND xã	1379	16,7		16,7		NTD	26	1379	16,7	NTD	26	1221	200	N		
771	UBND xã	1380	2801,3		2801,3		NTD	26	1380	2801,3	NTD	26	849	2825	N		
772	UBND xã	1381	52,7		52,7		NTD	26	1381	52,7	NTD	26	853	294	N		
773	UBND xã	1382	22		22		NTD	26	1382	22	NTD	26	853	294	N		
774	UBND xã	1384	180,4		180,4		NTD	26	1384	180,4	NTD	26	873	95	N		
775	UBND xã	1386	62,5		62,5		NTD	26	1386	62,5	NTD	26	867	168	N		
776	UBND xã	1388	66,1		66,1		NTD	26	1388	66,1	NTD	26					
777	UBND xã	1390	10,3		10,3		NTD	26	1390	10,3	NTD	25	723	528	M		
778	UBND xã	1392	47,3		47,3		NTD	26	1392	47,3	NTD	25	1075	50	N		
779	UBND xã	1402	231,3		231,3		NTD	26	1402	231,3	NTD	25	728	258	N		
780	UBND xã	1406	72,7		72,7		NTD	26	1406	72,7	NTD	26	868	88	N		
781	UBND xã	1408	19,4		19,4		NTD	26	1408	19,4	NTD	26					
782	UBND xã	1411	122,6		122,6		NTD	26	1411	122,6	NTD	26	1250	104	N		
783	UBND xã	1415	42,2		42,2		NTD	26	1415	42,2	NTD	26					
784	UBND xã	1419	13,1		13,1		NTD	26	1419	13,1	NTD	26					
785	UBND xã	1430	15,8		15,8		NTD	26	1430	15,8	NTD	26	912	25	N		
786	UBND xã	1458	36,2		36,2	5,9	BCS	26	1458	36,2	BCS	26	1324	120	T		
787	UBND xã	1462	115,3		115,3	96,7	NTD	26	1462	115,3	NTD	26	905	244	N		
788	UBND xã	1464	1249,5		1199		NTD	26	1464	1249,5	NTD	26	899	1408	N		
789	UBND xã	1468	34,4		34,4		NTD	26	1468	34,4	NTD	26					
790	UBND xã	1471	10,6		10,6		NTD	26	1471	10,6	NTD	26					
791	UBND xã	1472	29,1		12,7		NTD	26	1472	29,1	NTD	26	881	630	M		
792	UBND xã	1473	5,3		5,3		NTD	26	1473	5,3	NTD	26					
793	UBND xã	1475	273,4		181,5		NTD	26	1475	273,4	NTD	26	880	452	N		
794	UBND xã	1477	61,6		32,9		NTD	26	1477	61,6	NTD	26	1027	425	N		
795	UBND xã	1478	11,8		11,8		NTD	26	1478	11,8	NTD	26					
796	UBND xã	1479	6,4		6,4		NTD	26	1479	6,4	NTD	26					
797	UBND xã	1481	9		7		NTD	26	1481	9	NTD	26					
798	UBND xã	1482	87,4		86,8		NTD	26	1482	87,4	NTD	26	1032	214	N		
799	UBND xã	1522-1	269,6		239		DTL	26	1522	269,6	DTL						
800	UBND xã	1522-2	99,4		42,8		DTL	26	1522	99,4	DTL						
801	UBND xã	1791-3	15		8,6		DGT	26	1791	15	DGT						

802	UBND xã	1791-2	24,6		16,2		DGT	26	1791	24,6	DGT						
803	UBND xã	1791-1	163,3		144,3		DGT	26	1791	163,3	DGT						
804	UBND xã	2051	510,1		510,1		DGT	26	2051	510,1	DGT						
805	UBND xã	2294	1285		1285		DGT	26	2294	1285	DGT						
806	UBND xã	2372		41,7	41,7		NTD	26	949	820,6	LUC	26					
807	UBND xã	2374		64,7	64,7		NTD	26	1026	626,9	BHK	26					
808	UBND xã	2377		23,1	23,1		NTD	26	1188; 1189	311; 504	BHK	26					
809	UBND xã	2378		147,5	147,5		DGT	26	1225	583,9	BHK	26					
810	UBND xã	2379		43,8	43,8		NTD	26	1244	678,6	BHK	25					
811	UBND xã	309-2	4305,4		4059,7		DGT	25	309-2	4305,4	DGT						
812	UBND xã	462	1112,4		1112,4		DTL	25	462	1112,4	DTL						
813	UBND xã	492	233		233		DTL	25	492	233	DTL						
814	UBND xã	510	13,6		13,6		NTD	25	510	13,6	NTD						
815	UBND xã	514	71,8		71,8		NTD	25	514	71,8	NTD						
816	UBND xã	747	9849,5		398,3		DGT	25	747	9849,5	DGT						
817	UBND xã	582	106,6		57,8		DTL	26	582	106,6	DTL						
818	UBND xã	769	383,8		13,2		NTD	26	769	383,8	NTD						
819	UBND xã	972	1162,2		1111,7		DTL	26	972	1510,7	DTL						
820	UBND xã	976	26,3		26,3		NTD	26	976	26,3	NTD						
821	UBND xã	2272	6283,9		5986,4		DGT	26	2272	6283,9	DGT						
Tổng		**821**	**385625,4**	**6730,8**	**331959,9**	**4586,1**											

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2026

Người lập

Nguyễn Tuấn Lượng

Sơn Tịnh, ngày tháng năm 2026

Người kiểm tra

Đỗ Thị Trúc Linh

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2026

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN THẮNG LỢI

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng

Sơn Tinh, ngày tháng năm 2026

PHÒNG KINH TẾ		UBND XÃ SƠN TỊNH
Chuyên viên	**Trưởng phòng**	**CHỦ TỊCH**

CHÚ Ý	ĐẤT CÔNG ICH	RÀ GCN	SỐ GCN
		R	**1**
		R	**2**
		R	**3**
		R	**4**
		R	**5**
		R	**6**
		R	**7**
		R	**8**
		R	**9**
		R	**10**
lệch tpop		R	**11**
		R	**12**
lệch tpop		R	**13**
		R	**14**
		R	**15**
		R	**16**
		R	**17**
		R	**18**
		R	**19**
		R	**20**

	R	21	
	R	22	
	R	23	
	R	24	
	R	25	
	R	26	
	R	27	
	R	28	thay số
	R	29	
	R	30	
	R	31	
	R	32	
	R	33	
	R	34	
	R	35	
	R	36	
	R	37	
	R	38	
	R	39	
	R	40	
	R	41	
	R	42	
	R	43	
	R	44	
gcn chưa chỉnh lý thu hồi đường	R	45	
gcn chưa chỉnh lý thu hồi đường	R	46	
gcn chưa chỉnh lý thu hồi đường	R	47	
gcn chưa chỉnh lý thu hồi đường	R	48	
	R	49	thay số
	R	50	
	R	51	
	R	52	
	R	53	
	R	54	
gcn chưa chỉnh lý thu hồi đường	R	55	
	R	56	
	R	57	
	R	58	
	R	59	
	R	60	
	R	61	

R	62	
R	63	
R	64	
R	65	
R	66	
R	67	
R	68	
R	69	
R	70	
R	71	
R	72	
R	73	
R	74	
R	75	
R	76	
R	77	
R	78	
R	79	
R	80	
R	81	
R	90	
R	91	
R	92	
R	93	
R	94	
R	95	
R	96	
R	97	
R	98	
R	99	
R	100	
R	101	thay sổ
R	102	
R	103	
R	113	
R	114	

	R	**118**
	R	**119**
	R	**120**
	R	**121**
	R	**122**
	R	**123**
	R	**124**
	R	**125**
	R	**126**
	R	**127**
	R	**128**
	R	**129**
	R	**130**
	R	**131**
	R	**132**
	R	**133**
	R	**134**
lệch tpop	R	**135**
	R	**136**
	R	**137**
	R	**138**
	R	**139**
	R	**140**
	R	**141**
	R	**142**
	R	**143**
	R	**144**
	R	**145**
	R	**146**
	R	**147**
	R	**148**

	R	**149**
	R	**150**
	R	**151**
	R	**152**
	R	**153**
	R	**154**
	R	**155**
	R	**156**
	R	**157**
	R	**158**
	R	**159**
	R	**160**
	R	**161**
	R	**162**
	R	**163**
	R	**164**
	R	**165**
	R	**166**
	R	**167**
	R	**168**
	R	**169**
	R	**170**
	R	**171**
	R	**172**
đợi bđ kktt xem lại ranh,	R	**173**
	R	**174**
	R	**175**
	R	**176**
	R	**177**
	R	**178**
	R	**179**

R	**180**
R	**181**
R	**182**
R	**183**
R	**184**
R	**185**
R	**188**
R	**189**
R	**190**
R	**191**
R	**192**
R	**193**
R	**194**
R	**195**
R	**196**
R	**197**
R	**198**
R	**199**
R	**200**
R	**201**
R	**202**
R	**203**
R	**204**
R	**205**
R	**206**
R	**207**
R	**208**
R	**209**
R	**210**
R	**211**
R	**212**
R	**213**
R	**214**
R	**215**
R	**216**
R	**217**
R	**218**
R	**219**

R	220	
R	221	
R	222	
R	223	
R	224	
R	225	
R	226	
R	227	
R	228	
R	229	
R	230	
R	231	
R	232	
R	233	
R	234	
R	235	
R	236	
R	237	
R	238	
R	239	thay sổ
R	240	
R	241	
R	242	thay sổ
R	243	
R	244	
R	245	
R	246	
R	247	
R	248	
R	249	
R	250	
R	251	
R	252	
R	253	
R	254	
R	255	
R	256	

R	257	
R	258	
R	259	
R	260	
R	261	
R	262	
R	263	
R	264	
R	265	
R	266	
R	267	
R	268	
R	269	
R	270	
R	271	
R	272	
R	273	
R	274	
R	275	
R	276	thay sổ
R	277	
R	278	
R	279	
R	280	
R	281	thay sổ
R	282	
R	283	
R	284	
R	285	
R	286	
R	287	
R	288	thay sổ
R	290	
R	291	
R	292	
R	293	
R	294	

	R	295	
	R	296	
	R	297	
	R	298	
	R	299	
	R	300	
	R	301	
	R	302	
	R	303	
	R	304	
	R	305	
L0.7	R	306	
L0.2	R	307	
	R	308	
	R	309	
	R	310	thay sổ
	R	311	
	R	312	
	R	313	
	R	314	
	R	315	
	R	316	
	R	317	
	R	318	
	R	319	
	R	320	
	R	321	
	R	322	
	R	323	
	R	324	
	R	325	
	R	326	
	R	327	
	R	328	
	R	329	thay sổ
	R	330	

	R	**331**	
	R	**332**	
	R	**333**	
	R	**334-1**	
	R	**334-2**	
	R	**334-3**	
	R	**335**	
	R	**337**	
	R	**338**	
	R	**339**	
	R	**340**	
	R	**341**	thay sổ
	R	**342**	
	R	**343**	
	R	**344**	thay sổ
	R	**345**	
	R	**346**	
	R	**347**	
	R	**348**	
	R	**349**	
	R	**350**	
	R	**351**	
	R	**352**	
	R	**353**	
	R	**354**	
	R	**355**	
	R	**356**	
lệch tpop	R	**357**	
	R	**358**	
	R	**359**	
	R	**360**	
	R	**361**	
	R	**362**	
	R	**363**	thay sổ

R **364** thay sổ

R **365** thay sổ

R **366**

R **367** thay sổ

R **368** thay sổ

	R	369	thay sổ
	R	370	thay sổ
	R	371	thay sổ
	R	372	thay sổ
	R	373	
	R	374	
	R	375	
	R	376	
	R	377	thay sổ
L0.3	R	378	thay sổ
	R	379	thay sổ
	R	380	
	R	381	
	R	382	
	R	383	
	R	384	
	R	385	
	R	386	
	R	387	
	R	388	
	R	389	thay sổ
	R	390	

	R	391	
	R	392	
	R	393	
	R	394	
	R	395	
	R	396	
	R	397	
lệch tpop	R	398	
	R	399	
	R	400	
	R	401	
	R	402	
	R	403	
lệch tpop	R	404	thay số
	R	422	
	R	423	
	R	424	
	R	425	
	R	426	
	R	427	
	R	428	
	r (kt, gcn cấp sai diện tích)	429	
	r	430	
	r	431	
	R	432	
	r	433	
	r	434	
	r	435	
lech tôp	r	436	
	r	437	

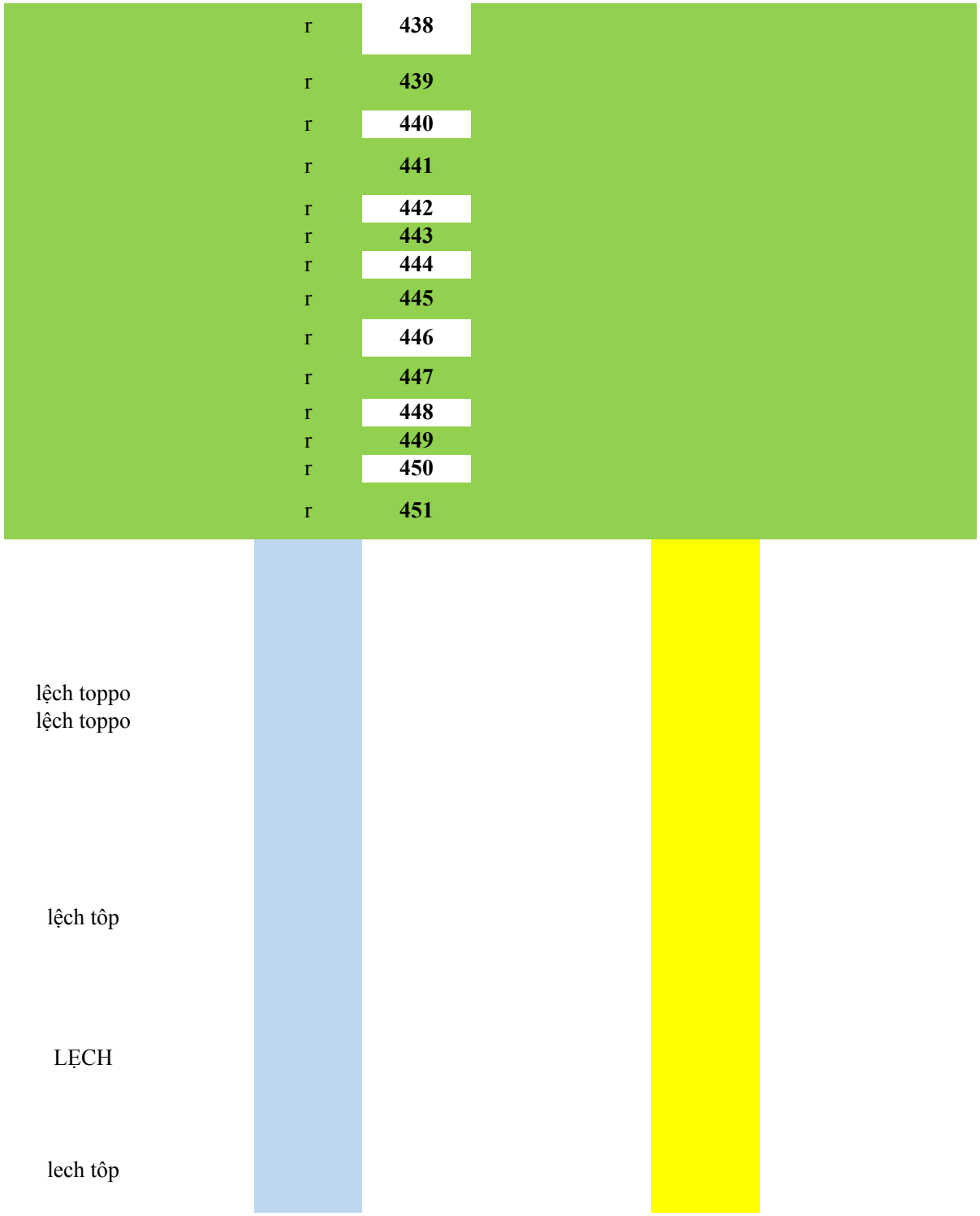
r 438
r 439
r 440
r 441
r 442
r 443
r 444
r 445
r 446
r 447
r 448
r 449
r 450
r 451
lệch toppo
lệch toppo
lệch tôp
LỆCH
lech tôp

lệch
lệch

lệch

lệch
lêch

tnưa nay can
đợi bđ kttt cập
nhật lại do ảnh

lêch
lệch
lệch

lệch

Lê Thị Tửu
Bùi Minh Tường

Bạch Ngọc Cường

Lê Thị Thoại
Nguyễn Thị
Hoành

Phạm Thị Phường

Bùi Thị Thỏa
Bùi Văn Mười
Bạch Văn Nông
Lê Tống
Nguyễn Ngọc
Thới
Lê Thị Trà

Đỗ Thị Kim Dung

Nguyễn Thị
Nhành
Phạm Đình Lai

Trương Đình Bá

Nguyễn Thị Hạnh

Nguyễn Xuân Lành

Nguyễn Máy

Trần Chi

Nguyễn Huy Hoàng

Lê Văn Hòa

Bạch Ngọc Đóa

Nguyễn Thị Rợ

Trần Tư

Nguyễn Công Thành

Nguyễn Hồng

Bùi Hân

Trần Thị Noa

Vương Thị Đào

Nguyễn Thị Như

Bạch Dễ

Lê Văn Thanh

Đặng Phú Lộc

Trần Tơ

Lê Văn Vân

Nguyễn Thị Như

Võ Thị Hà

Nguyễn Mốc

Nguyễn Thị Năng

Nguyễn Hậu

Lê Đình Nhạn

Đặng Hoanh

Đặng Hoanh

Lê Vinh

Trần Thanh Xuân

Phạm Mỹ

Nguyễn Văn Thành

Nguyễn Văn Hương

Nguyễn Khuyên

Bùi Văn Hạnh

Bùi Văn Hạnh

Nguyễn Tấn Dũng

Phạm Đình Lai

Nguyễn Khôi

Trần Thị Noa

Nguyễn Tấn Hòa

Nguyễn Đình Trung

Nguyễn Đình Trung

Lê Đình Nam

UBND xã

LỆCH

PL11
PL10
PL10
PL10
PL10
PL10
PL10
PL10
PL10
PL10
PL10
PL10

PL10

c0.3

BD de mặt ld
sai

bo

C0.7, dt lon

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH XÁC NHẬN THỜI ĐIỂM XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG SẢN XUẤT, CÔNG TRÌNH KHÁC CỦA CÁC TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI DỰ ÁN

Dự án: Khu đô thị River View, xã Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

Địa điểm: xã Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Thông báo số 2312/TB-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Sơn Tịnh)

STT	Họ và tên	Số lượng theo thực tế kiểm kê					Thời điểm xây dựng hộ dân kê khai	Xác nhận của địa phương	Ghi chú
		Hạng mục	Số thửa	Diện tích(m²)	Quy hoạch (m²)	Loại đất			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	**Hộ ông Nguyễn Duy Hiệp**	*Không có vật kiến trúc*	**1000**	**639**	**609,5**	**HNK**			
2	**Bà Bùi Thị Minh Phước**		**1157**	**606,5**	**606,5**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
3	**Hộ ông Nguyễn Văn Phúc**		**1333**	**529,9**	**529,9**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
4	**Hộ ông Đoàn Bá Hoàng**		**1098**	**359,6**	**359,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2013	2013	
			1159	**574,9**	**574,9**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2013	2013	
5	**Hộ bà Bùi Thị Liên**		**1148**	**384,9**	**384,9**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	
		Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép): Trụ BTCT KT=0,15*0,15*3,5					2002	2002	
		Không có vật kiến trúc	**1178**	**509**	**509**	**HNK**			
6	**Hộ ông Võ Văn Dây**	*Không có vật kiến trúc*	**1207**	**241**	**241**	**HNK**			
7	**Ông Bùi Mười**		**1176**	**773**	**773**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2020	2020	
8	**Hộ ông Trần Văn Nam**	*Không có vật kiến trúc*	**1129**	**1232,7**	**1232,7**	**LUC**			
	Ông: Phạm Văn Hết kê khai	*Không có vật kiến trúc*	**493**	**314,4**	**314,4**	**LUC**			
9		*Không có vật kiến trúc*	**489**	**12,6**	**12,6**	**HNK**			

		Không có vật kiến trúc	**483**	**776,8**	**639,9**	**LUC**			
10	**Hộ ông Nguyễn Xuân Quang**	*Không có vật kiến trúc*	**998**	**287,6**	**258,2**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**1074**	**280,3**	**280,3**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**1088**	**376,9**	**376,9**	**HNK**			
11	**Hộ ông Nguyễn Văn Thịnh**		**1173**	**460,6**	**460,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
			1246	**581,5**	**581,5**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
12	**Hộ ông Trần Tựu**		**1085**	**996,3**	**996,3**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2023	2023	
13	**Hộ ông Phạm Đình Thu**	*Không có vật kiến trúc*	**1507**	**318,9**	**115,6**	HNK			
			1410	**596,4**	**596,4**	HNK			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2024	2024	
			1476	**628,6**	**628,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2024	2024	
14	**Hộ ông Phạm Đình Thái**		**1062**	**387**	**387**	**HNK**			
15		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2020	2020	
16	**Hộ ông Nguyễn Văn Nguyện**		**997**	**516,9**	**459,3**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	

		Không có vật kiến trúc	**1413**	**650,7**	**650,7**	**HNK**			
17	**Bà Nguyễn Thị Như Tuyên**	*Không có vật kiến trúc*	**1172**	**247,5**	**247,5**	**HNK**			
18	**Hộ ông Nguyễn Thận**		**1002**	**1267,8**	**1264,4**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
			1506	**552,4**	**60,1**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
19	**Ông Nguyễn Đình Toàn**		1512	835,9	104,2	HNK			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	
20	**Hộ ông Nguyễn Bường**		1171	581,9	581,9	HNK			
21		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2001	2001	
22	**Hộ ông Đoàn Long Ninh**		**1412**	**452,8**	**452,8**	**HNK**			
		Tường rào chân tường xây gạch, trát vữa quét vôi: 0,6m, trụ BTCT, tường rào lưới B40: 1,5m, (Tường rào TR5 cao 2,1m)					2017	2017	
		Cánh cổng sắt hộp: KT 1,1*2,1(m)					2017	2017	
		Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép): 03 trụ BTCT KT=0,15*0,15*4 (m)					2017	2017	
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2017	2017	
			1011	**304**	**304**	**HNK**			
		Tường rào chân tường bằng BTCT dày 0,12m, cao 0,65m; trụ BTCT, tường rào lưới B40, lưới B40 cao 1,8m					2017	2017	
		Tường rào trụ BTCT, tường rào lưới B40, lưới B40 cao 1,8m					2017	2017	

		Cánh cổng sắt hộp: KT 1,1*1,8(m)					2017	2017	
		Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép): 02 trụ BTCT KT=0,15*0,15*4 (m)					2017	2017	
23	**Bà Đỗ Thị Việt**		**1003**	**687,7**	**687,7**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
		Tường rào chân tường bằng BTCT dày 0,12m cao 1,0m; trụ BTCT, tường rào lưới B40, lưới B40 cao 1,8m					2018	2018	
		Không có vật kiến trúc	**1417**	**445,2**	**445,2**	**HNK**			
24	**Ông Đặng Văn Võ**	*Không có vật kiến trúc*	**989**	**353,1**	**2,5**	**HNK**			
25	**Hộ bà Bùi Thị Công Khanh**		**1474**	**715**	**556**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2020	2020	
26	**Hộ ông Bùi Thế Vận**	*Không có vật kiến trúc*	**1070**	**646**	**646**	**HNK**			
27	**Ông Bùi Ngọc Sang**	*Không có vật kiến trúc*	**1516**	**646,2**	**36,8**	**HNK**			
28	**Hộ ông Bùi Đức Hùng**	*Không có vật kiến trúc*	**1096**	**624,3**	**624,3**	**HNK**			
			1326	**451,6**	**451,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					Tháng 3/2014	Tháng 3/2014	
29	**Ông Nguyễn Bá Lượng**	*Không có vật kiến trúc*	**1442**	**771**	**748,9**	**LUC**			
30	**Hộ ông Trần Thanh Bình**	*Không có vật kiến trúc*	**1292**	**970,9**	**970,9**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1271**	**320,5**	**320,5**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1355**	**392,1**	**392,1**	**LUC**			
			1298	**323,1**	**323,1**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	

		Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép): Trụ BTCT KT=0,15*0,15*2,5					2000	2000	
31	**Bà Bạch Thị Tám**	*Không có vật kiến trúc*	**482**	**274,4**	**223,7**	**LUC**			
32	**Hộ bà Vương Thị Vấn**	*Không có vật kiến trúc*	**1182**	**208**	**208**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**776**	**817,3**	**114,5**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**782**	**296,4**	**83,4**	**LUC**			
33	**Hộ ông Võ Phương**	*Không có vật kiến trúc*	**1454**	**495,7**	**344,3**	**LUC**			
34	**Ông Trương Văn Đến**	*Không có vật kiến trúc*	**968**	**572,2**	**572,2**	**HNK**			
35	**Hộ ông Trần Văn Vui**	*Không có vật kiến trúc*	**1445**	**754,1**	**754,1**	**LUC**			
			1210	**271,2**	**271,2**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2010	2010	
36	**Hộ ông Trần Văn Thông**	*Không có vật kiến trúc*	**396**	**982,9**	**961,9**	**LUC**			
37	**Hộ ông Trần Văn Thành**	*Không có vật kiến trúc*	**1291**	**454,1**	**454,1**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**888**	**679,7**	**340,5**	**HNK**			
38	**Hộ ông Trần Văn Khánh**		**1183**	**320**	**320**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2012	2012	
		Không có vật kiến trúc	**393**	**484**	**484**	**LUC**			
39	**Hộ ông Trần Văn Còn**	*Không có vật kiến trúc*	**1031**	**1089,8**	**1089,8**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**1443**	**1008,9**	**672,6**	**LUC**			
40	**Hộ bà Trần Thị Tuyết Mai**	*Không có vật kiến trúc*	**390**	**602,3**	**602,3**	**LUC**			
41	**Hộ bà Trần Thị Thanh**	*Không có vật kiến trúc*	**1358**	**640,3**	**640,3**	**LUC**			

42	**Hộ bà Trần Thị Miệt**	*Không có vật kiến trúc*	**966**	**231,2**	**231,2**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**1447**	**946**	**666,2**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**940**	**350,9**	**275,3**	**HNK**			
43	**Hộ ông Trần Quang Khánh**	*Không có vật kiến trúc*	**1021**	**652,5**	**652,5**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**1107**	**371,7**	**371,7**	**HNK**			
44	**Hộ ông Trần Quang Khanh**	*Không có vật kiến trúc*	**1428**	**849,6**	**849,6**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1432**	**288,5**	**288,5**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1972**	**200,4**	**200,4**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**2148**	**141,1**	**141,1**	**LUC**			
45	**Hộ ông Trần Ngọc Giàu**		**1371**	**282,5**	**282,5**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.							
46	**Hộ ông Trần Ngọc Châu**	*Không có vật kiến trúc*	**878**	**830,2**	**830,2**	**LUC**			
			1420	**186,8**	**186,8**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2013	2013	
47	**Hộ ông Trần Cư**	*Không có vật kiến trúc*	**2163**	**402**	**402**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1200**	**809,8**	**809,8**	**LUC**			
48	**Hộ ông Trần Cho**	*Không có vật kiến trúc*	**1046**	**858,1**	**858,1**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1133**	**643,1**	**643,1**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1542**	**592,2**	**38,3**	**HNK**			
49	**Hộ ông Trần Chí Nam**	*Không có vật kiến trúc*	**1350**	**90,9**	**90,9**	**HNK**			

49		*Không có vật kiến trúc*	**1119**	**1060,3**	**1060,3**	**LUC**			
50	**Hộ ông Trần Chí Đông**	*Không có vật kiến trúc*	**1118**	**616**	**616**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1354**	**515,2**	**515,2**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1540**	**535,9**	**1,1**	**HNK**			
51	**Hộ ông Tạ Văn Thành**	*Không có vật kiến trúc*	**1449**	**495,5**	**340,5**	**LUC**			
	Ông Tạ Văn Thành	*Không có vật kiến trúc*	**1450**	**220,7**	**165,5**	**LUC**			
52	**Hộ ông Tạ Văn Đi**	*Không có vật kiến trúc*	**1446**	**562,2**	**562,2**	**LUC**			
	Hộ ông Tạ Văn Đi	*Không có vật kiến trúc*	**1024**	**252,4**	**252,4**	**LUC**			
53	**Bà Tạ Thị Thu; Bạch Thị Thu Lẫng; Bạch Thị Quỳnh Nhi và ông Bạch Thanh Sự; Bạch Sanh Nam (chưa xác định người được thừa kế)**	*Không có vật kiến trúc*	**463**	**1018,4**	**1018,4**	**LUC**			
54	**Hộ ông Tạ Phi Hoàng**	*Không có vật kiến trúc*	**1448**	**420,5**	**291,6**	**LUC**			
55	**Hộ ông Tạ Kim Sơn**	*Không có vật kiến trúc*	**1543**	**304,5**	**31,2**	**HNK**			
			1190	**410,3**	**410,3**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2013	2013	
		Không có vật kiến trúc	**496**	**650**	**499,7**	**LUC**			
56	**Hộ bà Phùng Thị Loan**	*Không có vật kiến trúc*	**484**	**432,8**	**334,4**	**LUC**			
57	**Bà Phan Thị Vân**	*Không có vật kiến trúc*	**1212**	**209**	**209**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**1265**	**188,5**	**188,5**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**1294**	**381,9**	**381,9**	**HNK**			
	Hộ ông Lê Văn Xông - bà Phan Thị Vân kê khai		**2375**	**490,4**	**490,4**	**HNK**			

		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
58	**Bà Phan Thị Hồng**	*Không có vật kiến trúc*	**865**	**734,2**	**388,3**	**LUC**			
59	**Hộ ông Phan Mừng**	*Không có vật kiến trúc*	**777**	**502,5**	**62,1**	**LUC**			
60	**Hộ ông Phan văn Thông**		**952**	**113,6**	**113,6**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2013	2013	
			1343	**603,1**	**603,1**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2013	2013	
		Không có vật kiến trúc	**779**	**299,1**	**55,8**	**LUC**			
61	**Hộ ông Phạm Xuân Lai**	*Không có vật kiến trúc*	**863**	**1050,7**	**829,3**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1531**	**1462,5**	**533,7**	**HNK**			
62	**Hộ ông Phạm Văn Tư**	*Không có vật kiến trúc*	**475**	**535,5**	**535,5**	**LUC**			
63	**Bà Nguyễn Thị Tuyết Mỹ**	*Không có vật kiến trúc*	**1116**	**572,1**	**572,1**	**LUC**			
64	**Hộ ông Phạm Tấn Phê**	*Không có vật kiến trúc*	**939**	**648,4**	**292,1**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**1439**	**1027,2**	**1027,2**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1036**	**364,8**	**364,8**	**LUC**			
65	**Hộ ông Phạm Quốc Dũng**	*Không có vật kiến trúc*	**1187**	**453,9**	**453,9**	**HNK**			
			1137	**302,7**	**302,7**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2022	2022	
		Không có vật kiến trúc	**1360**	**981**	**981**	**LUC**			

66	**Hộ ông Phạm Đình Chi**		**1211**	**237**	**237**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2013	2013	
	Hộ ông Phạm Đình Chi	*Không có vật kiến trúc*	**1269**	**495,2**	**495,2**	**HNK**			
	Hộ ông Phạm Đình Chi	*Không có vật kiến trúc*	**1416**	**500,9**	**500,9**	**LUC**			
67	**Ông Nguyễn Xuân An**		**577**	**1346,1**	**1346,1**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2018	2018	
68	**Hộ ông Nguyễn Văn Vạn**	*Không có vật kiến trúc*	**883**	**372,4**	**347**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**1204**	**1463,7**	**1463,7**	**LUC**			
69	**Hộ ông Nguyễn Văn Phải**	*Không có vật kiến trúc*	**1535**	**500,4**	**99,8**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**1290**	**534,9**	**534,9**	**LUC**			
70	**Hộ ông Nguyễn Văn Nga**	*Không có vật kiến trúc*	**372**	**744,4**	**744,4**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.	**2207**	**166,2**	**166,2**	**HNK**	2003	2003	
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.	**1106**	**258,5**	**258,5**	**HNK**	2013	2013	
71	**Bà Nguyễn Thị Vui**	*Không có vật kiến trúc*	**1377**	**168,2**	**168,2**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**389**	**615,5**	**615,5**	**LUC**			
			1146	**389,6**	**389,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2013	2013	
72	**Hộ bà Nguyễn Thị Tâm**	*Không có vật kiến trúc*	**1451**	**632**	**436,9**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1547**	**276**	**61,7**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**1113**	**627,6**	**627,6**	**HNK**			

	Hộ bà Nguyễn Thị Nữ		**2204**	**100,1**	**100,1**	**HNK**			
73		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.				Tháng 3/200		háng 3/200	
		Không có vật kiến trúc	**421**	**829,4**	**208,6**	**LUC**			
74	**Hộ bà Nguyễn Thị Nọ**	*Không có vật kiến trúc*	**512**	**397,1**	**397,1**	**HNK**			
		Không có vật kiến trúc	**1364**	**583,3**	**409,1**	**LUC**			
75	**Hộ bà Nguyễn Thị Nhành**	*Không có vật kiến trúc*	**485**	**454,5**	**373,5**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**480**	**312,9**	**262,5**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**479**	**277**	**225,8**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1270**	**275,9**	**275,9**	**LUC**			
			1139	**316,2**	**316,2**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2001	2001	
76	**Hộ bà Nguyễn Thị Minh**	*Không có vật kiến trúc*	**495**	**864,7**	**681,2**	**LUC**			
77	**Ông Nguyễn Tấn Dũng**		**1258**	**270,8**	**270,8**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2020	2020	
	Hộ bà Nguyễn Thị Bảy (ông Nguyễn Tấn Dũng kê khai)	*Không có vật kiến trúc*	**414**	**457**	**457**	**LUC**			
78	**Hộ ông Nguyễn Ngọc Thạch**		**1056**	**247,2**	**247,2**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2020	2020	
			1421	**235,5**	**235,5**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2020	2020	
		Không có vật kiến trúc	**412**	**546,4**	**546,4**	**LUC**			

79	**Hộ ông Nguyễn Giới**		**1019**	**734,3**	**734,3**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2016	2016	
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2016	2016	
80	**Hộ ông Nguyễn Duy Thuần**	*Không có vật kiến trúc*	**775**	**486**	**85,3**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1020**	**388,8**	**388,8**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
81	**Ông Nguyễn Đỗ Đình Tuyên**	*Không có vật kiến trúc*	**455**	**943,3**	**943,3**	**LUC**			
			1018	**821,8**	**821,8**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2016	2016	
82	**Hộ ông Nguyễn Ánh**		**873**	**261,2**	**119,9**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2005	2005	
		Không có vật kiến trúc	**783**	**338,8**	**109,5**	**LUC**			
			1378	**258,6**	**258,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					1998	1998	
		Không có vật kiến trúc	**431**	**875,1**	**875,1**	**LUC**			
83	**Hộ ông Lê Văn Huỳnh**	*Không có vật kiến trúc*	**488**	**525,8**	**525,8**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**610**	**79,3**	**79,3**	**HNK**			
84	**Hộ ông Lê Sáu**	*Không có vật kiến trúc*	**387**	**467,2**	**467,2**	**LUC**			
			869	**169,6**	**84,1**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2013	2013	

85	**Ông Lê Phương Bình**	*Không có vật kiến trúc*	**1536**	**490,6**	**134,4**	**HNK**			
			886	**390,9**	**345,2**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	
		Không có vật kiến trúc	**500**	**501,5**	**367**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1444**	**480,9**	**480,9**	**LUC**			
		Không có vật kiến trúc	**1452**	**472**	**324,3**	**LUC**			
86	**Hộ ông Lê Long**		**1339**	**264,9**	**264,9**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
87	**Hộ ông Bùi Văn Hạnh**		**464**	**117,6**	**117,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
			1215	**419,6**	**419,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
			469	**52,6**	**52,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
88	**Hộ bà Bùi Thị Thỏa**		**1256**	**188,4**	**188,4**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
89	**Hộ ông Bạch Ngọc Đóa**		**1252**	**607,4**	**607,4**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	
90	**Hộ ông Trần Văn Việt**		**1262**	**326,7**	**326,7**	**HNK**			

90		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
91	**Ông Trần Đình Tiến**		**578**	**510,7**	**510,7**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2001	2001	
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2001	2001	
	Ông Trần Đình Tiến		**1375**	**286,3**	**286,3**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2001	2001	
92	**Ông Trần Quốc Việt**		**1463**	**769,8**	**769,8**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	
93	**Hộ ông Nguyễn Đình Thanh**		**1422**	**136,9**	**136,9**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
			1179	**203,5**	**203,5**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
			1337	**294,8**	**294,8**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
94	**Ông Bùi Tốt**		1068	357,9	357,9	HNK			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2006	2006	
		Kết cấu bê tông đổ tại chỗ cho cấu kiện độc lập (có cốt thép): Trụ BTCT 0,15*0,15*2,5 (20 Trụ)					2006	2006	
		Kết cấu bê tông đổ tại chỗ cho cấu kiện độc lập (có cốt thép): Chân tường bằng BTCT cao 0,4m; dày 0,12m.					2006	2006	

95	**Ông Lê Đình Truyền**		1066	1055,2	1055,2	HNK			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
96	**Hộ ông Bùi Quế (chết)- con Bùi Văn Thành kê khai**		**1323**	**872,7**	**872,7**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2020	2020	
			1329	**1089,9**	**1089,9**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2023	2023	
			1251	**693,7**	**693,7**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2020	2020	
			1087	**486,1**	**486,1**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2021	2021	
97	**Hộ ông Nguyễn Văn Trương**		**1466**	**243,7**	**243,7**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2011	2011	
98	**Hộ ông Phạm Bông**		**1424**	**324,7**	**324,7**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	
99	**Hộ bà Nguyễn Thị Xuân Lan**		**1467**	**104,6**	**104,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
	UBND xã - Bà Nguyễn Thị Xuân Lan kê khai thửa đất này		**1145**	**567,9**	**567,9**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	

100	**Hộ bà Lê Thị Phượng**		**1261**	**456,4**	**456,4**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2015	2015	
			1335	**183,3**	**183,3**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2015	2015	
101	**Hộ ông Nguyễn Hoàng Ân**		**875**	**449,9**	**449,9**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
			1338	**255,7**	**255,7**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
102	**Hộ ông Bùi Quyển (chết) - Bùi Văn Hạnh kê khai**		**867**	**131,4**	**67,4**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
103	**Hộ bà Nguyễn Thị Bích - Con trai Lê Quang Hội kê khai**		**1185**	**413,5**	**413,5**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	
104	**Hộ bà Trần Thị Thuỷ - Bà Đỗ Thị Cảm kê khai**		**1255**	**178,4**	**178,4**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2013	2013	
105	**Hộ ông Lê Bá Thông**		**781**	**201,7**	**46,9**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2001	2001	
106	**Hộ ông Phạm Tấn Thuật**		**1352**	**462,5**	**462,5**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	

106		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	
107	**Ông Nguyễn Văn Viện**		**1186**	**424,9**	**424,9**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2012	2012	
108	**Hộ ông Nguyễn Văn Đường - Đỗ Thị Hộ kê khai**		**1158**	**617,5**	**617,5**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2019	2019	
109	**Hộ ông Nguyễn Sang**		**1301**	**611,8**	**611,8**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
110	**Ông Lê Đình Sơn**		**1245**	**270,7**	**270,7**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2013	2013	
111	**Hộ bà Nguyễn Thị Nhỏ**		**1225**	**510,4**	**510,4**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2001	2001	
			1383	**280,9**	**280,9**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
			1325	**492,1**	**492,1**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2008	2008	
112	Hộ ông Trần Ngọc Chí - Em trai Trần Ngọc Chánh kê khai		507	195,8	195,8	HNK			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2001	2001	

112	Hộ ông Trần Ngọc Chí - Em trai Trần Ngọc Chánh kê khai		943	582	582	HNK			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2001	2001	
113	**Hộ ông Phạm Đình Giới**		**1414**	**687,3**	**687,3**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
			1175	**1158,8**	**1158,8**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
			1324	**487,2**	**487,2**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
114	**Hộ ông Nguyễn Đình Trung (chết) - Con trai Nguyễn Tri kê khai**		**2039**	**171,6**	**171,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	
			2380	**634,8**	**634,8**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2001	2001	
			1222	**627,1**	**627,1**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
			1247	**817,7**	**817,7**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	

			1327	**487,3**	**487,3**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
115	**Hộ ông Nguyễn Văn Hương**		**1219**	**603,4**	**603,4**	**HNK**	2003	2003	
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
			1150	**565**	**565**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
116	**Hộ ông Tạ Văn Khánh (chết) - Vợ Trần Thị Hiếu kê khai**		**948**	**513,2**	**513,2**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2012	2012	
			2376		**301,5**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2012	2012	
117	**Hộ ông Phạm Quang Đức**		**1363**	**506,6**	**352,3**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2015	2015	
			1033	**333,1**	**333,1**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2015	2015	
118	**Hộ ông Võ Thành Sang**		**1023**	**682**	**682**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
119	**Ông Phan Đình Luyện - bà Nguyễn Thị Quý kê khai**		**1465**	**232,5**	**101,2**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2010	2010	

120	**UBND xã - Bà Bạch Thị Được kê khai**		**1058**	**123,4**	**123,4**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
	UBND xã - Bà Bạch Thị Được kê khai		**1376**	**148,3**	**148,3**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
121	Hộ ông Nguyễn Tấn Xít		1104	414,1	414,1	HNK			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
122	**Hộ ông Nguyễn Khôi (chết) - Con Nguyễn Ngọc Nhẫn kê khai**		**1488**	**660**	**201,3**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
123	**Ông Nguyễn Hữu Sinh**		**1320**	**860,8**	**860,8**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
	Ông Nguyễn Hữu Sinh		**1407**	**597,7**	**597,7**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
	Ông Nguyễn Hữu Sinh		**1305**	**601,4**	**601,4**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2003	2003	
124	**Bà Trần Thị Phương**		**2220**	**386,6**	**386,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					Tháng 4/2014	Tháng 4/2014	
125	**Hộ ông Nguyễn Công Trường**		**1168**	**855,6**	**717**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					Tháng 4/2024	Tháng 4/2024	

126	**Hộ bà Bùi Thị Cúc**		**946**	**450,9**	**450,9**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2023	2023	
127	Ông Bùi Thanh Tạo		**1161**	**384**	**210,7**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2022	2022	
128	**Hộ ông Nguyễn Tấn Hòa**		**1503**	**1169,1**	**471,9**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2021	2021	
129	**Hộ ông Nguyễn Hậu (chết) - Lâm Tường Ba kê khai (con rể)**		**1503**	**1169,1**	**471,9**	**HNK**	2025	2025	
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2025	2025	
130	**Hộ ông Lê Lên - Lê Văn Hải kê khai**		**988**	**392,4**	**248,2**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2000	2000	
131	**Hộ bà Lê Thị Ninh**		**1321**	**850,7**	**850,7**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					Tháng 3/2024	Tháng 3/2024	
132	**Hộ bà Nguyễn Thị Đông (chết) - Lê Thế Binh kê khai**		**1487**	**753,3**	**751,2**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2010	2010	
133	**Hộ ông Trần Hề**		**1242**	**548,6**	**548,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2018	2018	
134	**Hộ ông Nguyễn Duy Phút**		**1231**	**252,2**	**252,2**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2005	2005	

134			**1403**	**614,8**	**607,7**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2005	2005	
	Hộ ông Đặng Hoanh		**1391**	**551,1**	**551,1**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2021	2021	
135			**1393**	**629,6**	**629,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2021	2021	
	Hộ ông Nguyễn Minh Hải		**1160**	**365,9**	**205,9**	**HNK**			
136		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	
	Hộ ông Ngô Duy Linh		**1314**	**924,3**	**476,2**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2006	2006	
137			**1394**	**1472,8**	**425,1**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2006	2006	
	Trần Văn Trạch		**1493**	**590,9**	**65**	**HNK**			
		Chuồng trâu bò CT1					2010	2010	
138		Mái hiên					2010	2010	
		Trụ BTCT					2010	2010	
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2010	2010	
	Hộ ông Nguyễn Rân								

139			**1319**	**635,3**	**635,3**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2006	2006	
140	**Hộ bà Mai Thị Chanh - Nguyễn Tùng kê khai**		**1318**	**662,2**	**662,2**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2006	2006	
141	**Hộ ông Nguyễn Duy Khanh (chết) - Nguyễn Tấn Vọng kê khai**		**1385**	**748**	**748**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2006	2006	
142	**Bà Đặng Thị Rảnh**		**1485**	**627,5**	**627,5**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	
143	**Hộ ông Trương Quang Sen**		**1389**	**1109,8**	**1109,8**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2015	2015	
144	**Ông Bạch Minh Nhật**		**1147**	**612,8**	**612,8**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2019	2019	
145	**Hộ ông Phạm Trung Tường (chết)- Lê Thị Hội kê khai**		**1268**	**577,8**	**577,8**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	
146	**Hộ ông Lê Tới (chết) - vợ Nguyễn Thị Ê kê khai**		**866**	**115,6**	**63,6**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2015	2015	
147	**Hộ ông Nguyễn Mước (chết) - Vợ là Nguyễn Thị Bê kê khai**		**435**	**1039,7**	**529,4**	**LUC**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2002	2002	

148	**Hộ bà Lê Thị Trà (chết) - con Lê Thị Ngọc kê khai**		**1144**	**386,9**	**386,9**	**HNK**			
		Giếng đóng bằng ống nhựa (PVC) Ø60, không có máy bơm điện.					2019	2019	